

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Hai Mẫu Đề – Phẩm Bất Cộng Trụ (Tỳ-khưu)

Pārājikakaṇḍo

Thiên Bất Cộng Trụ

Idāni yadetaṃ nidānānantaraṃ **tatime cattāro**tiādi pārājikakaṇḍaṃ, tattha **tatrā** ti tasmiṃ “pātimokkhaṃ uddisissāmī”ti evaṃ vutte pātimokkhe. **Imeti** idāni vattabbānaṃ abhimukhīkaraṇaṃ. **Cattāro**ti gaṇanaparicchedo. **Pārājikā**ti evaṃnāmakā. **Dhammā**ti āpattiyo. **Uddesaṃ āgacchanti**ti sarūpena uddisitabbataṃ āgacchanti, na nidāne viya “yassa siyā āpatti”ti sādhāraṇavacanamattena.

Giờ đây, điều này theo sau phần duyên khởi là thiên Bất Cộng Trụ bắt đầu bằng ‘**bốn pháp này.**’ Trong ấy, ‘**trong ấy**’ có nghĩa là trong Giới Bốn ấy, Giới Bốn đã được nói đến như vậy: ‘Tôi sẽ thuyết Giới Bốn.’ ‘**Này**’ là sự hướng đến các điều sẽ được nói đến bây giờ. ‘**Bốn**’ là sự xác định về số lượng. ‘**Bất Cộng Trụ**’ là có tên gọi như vậy. ‘**Pháp**’ là các tội. ‘**Đi vào phần đề mục**’ có nghĩa là chúng đi vào việc cần được đề cập đến bằng chính hình thức của chúng, không giống như ở phần duyên khởi chỉ bằng lời nói chung chung rằng: ‘vị nào có tội.’

1. Paṭhamapārājikavaṇṇanā

1. Chú giải điều Bất Cộng Trụ thứ nhất

Yo panāti rassadīghādinā liṅgādibhedena yo koci. **Bhikkhū**

ti ehibhikkhuupasampadā, saraṇagamanūpasampadā, ovādappaṭiggahaṇūpasampadā, pañhābyākaraṇūpasampadā, aṭṭhagarudhammappaṭiggahaṇūpasampadā, dūtenūpasampadā, aṭṭhavācikūpasampadā, ñatticatutthakammūpasampadāti imāsu aṭṭhasu upasampadāsu ñatticatutthena upasampadākammena akuppena ṭhānārahena upasampanno. Tassa pana kammassa vatthuñattianussāvana sīmā parisāsampattivasena akuppatā veditabbā.

‘Vị nào... thì’ có nghĩa là bất cứ vị nào, không phân biệt về giới tính v.v... bằng trường âm, đoán âm v.v... **‘Tỳ-khưu’** là vị đã thọ Cụ túc giới bằng Tăng sự thọ Cụ túc giới tứ Tuyên ngôn không thể bị hủy bỏ và hợp pháp, trong tám lễ thọ Cụ túc giới này: lễ thọ Cụ túc giới Thiện lai Tỳ-khưu, lễ thọ Cụ túc giới bằng cách quy y, lễ thọ Cụ túc giới bằng cách chấp nhận lời giáo huấn, lễ thọ Cụ túc giới bằng cách trả lời câu hỏi, lễ thọ Cụ túc giới bằng cách chấp nhận tám trọng pháp, lễ thọ Cụ túc giới qua vị phái viên, lễ thọ Cụ túc giới bằng tám lời nói, và lễ thọ Cụ túc giới bằng Tăng sự tứ Tuyên ngôn. Và tính không thể bị hủy bỏ của Tăng sự ấy cần được biết là do sự thành tựu về đối tượng, Tuyên ngôn, sự công bố, ranh giới, và hội chúng.

Tattha **vatthūti** upasampadāpekkho puggalo, so ṭhapetvā ūnavīsativassam antimavatthuajjhāpannapubbam, paṇḍakādayo ca ekādasa abhabbapuggale veditabbo.

Tattha **ūnavīsativasso** nāma paṭisandhiggahaṇato paṭṭhāya aparipuṇṇavīsativasso.

Antimavatthuajjhāpannapubbo nāma catunnam pārajikānam aññataram ajjhāpannapubbo. **Paṇḍakādayo** vajjanīyapuggalakathāyam vuttā. Tesu āsittapaṇḍakañca usūyapaṇḍakañca ṭhapetvā opakkamikapaṇḍako napuṃsakapaṇḍako paṇḍakabhāvapakkhe ṭhito pakkhapaṇḍako ca idha adhippeto.

Trong đó, **‘đối tượng’** là người muốn thọ Cụ túc giới, người ấy cần được biết là (phải) ngoại trừ người chưa đủ hai mươi tuổi, người đã từng phạm một trong các điều trọng tội, và mười một hạng người không đủ tư cách như người ái nam ái nữ v.v... Trong đó, **‘người chưa đủ hai mươi tuổi’** là người chưa trọn hai mươi tuổi kể từ lúc tái sanh. **‘Người đã từng phạm một trong các điều trọng tội’** là người đã từng phạm một trong bốn tội Bất Cộng Trụ. **‘Người ái nam ái nữ’** v.v... đã được nói đến trong phần về những người cần tránh. Trong số đó, ngoại trừ người ái nam ái nữ do bị tước và người ái nam ái nữ do ganh tỵ, thì người ái nam ái nữ do phẫu thuật, người ái nam ái nữ không có giới tính, và người ái nam ái nữ theo chu kỳ khi đang trong tình trạng ái nam ái nữ được đề cập ở đây.

Theyyasaṃvāsako pana tividho liṅgatthenako saṃvāsathenako ubhayatthenakoti.

Tattha yo sayam pabbajitvā na bhikkhuvassāni gaṇeti, na yathāvuddham bhikkhūnam vā sāmaṇerānam vā vandanaṃ sādīyati, na āsanena paṭibāhati, na uposathādīsu sandissati, ayam asuddhacittatāya liṅgamattasseva thenitattā **liṅgatthenako** nāma. Yo pana bhikkhūhi pabbajito sāmaṇero samāno kāsāyāni apanetvā tesu

saussāhova methunaṃ dhammaṃ paṭisevitvā puna nivāsetvā sāmaṇerabhāvaṃ paṭijānāti, ayaṃ bhikkhūhi dinnaliṅgassa apariccattattā na liṅgatthenako, na liṅgānurūpassa saṃvāsassa sādītattā nāpi saṃvāsatthenako.

Antimavatthuaññhāpannakepi ese va nayo. Yo ca kho sāmaṇero samāno videsaṃ gantvā bhikkhuvassāni gaṇeti, yathāvuḍḍhaṃ vandanaṃ sādīyati, āsanena paṭibāhati, uposathādīsu sandissati, ayaṃ saṃvāsamattasseva thenitattā **saṃvāsatthenako** nāma. Bhikkhuvassagaṇanādiko hi sabbopi kiriyabhedo imasmiṃ atthe “saṃvāso”ti veditabbo. Sikkhaṃ paccakkhāya “na maṃ koci jānāti”ti puna evaṃ paṭipajjantepi ese va nayo. Yo pana sayaṃ pabbajitvā vihāraṃ gantvā yathāvuḍḍhaṃ vandanaṃ sādīyati, āsanena paṭibāhati, bhikkhuvassāni gaṇeti, uposathādīsu sandissati, ayaṃ liṅgassa ceva saṃvāsassa ca thenitattā **ubhayatthenako** nāma. Dhuranikkhepavasena kāsāyāni apānetvā antimavatthum aññhāpajjitvā puna tāni acchādetvā evaṃ paṭipajjantepi ese va nayo, ayaṃ tividhopi theyyasamvāsako idha adhippeto. Ṭhapetvā pana imaṃ tividhaṃ.

Vả lại, **người sống chung lén lút** có ba loại: kẻ trộm tướng mạo, kẻ trộm sự sống chung, và kẻ trộm cả hai. Trong đó, người nào tự xuất gia, không tính tuổi hạ Tỳ-khưu, không chấp nhận sự đánh lễ của các Tỳ-khưu hay sa-di theo hạ lạp, không nhường chỗ ngồi, không tham gia các buổi lễ Uposatha v.v..., vị này do tâm không trong sạch, chỉ trộm tướng mạo nên được gọi là **‘kẻ trộm tướng mạo.’** Vị sa-di nào được các Tỳ-khưu cho xuất gia, sau khi cởi y ca-sa, với sự cố gắng trong việc ấy, đã thực hành dâm pháp, rồi mặc lại y và tự nhận là sa-di; vị này không phải là kẻ trộm tướng mạo vì đã không từ bỏ tướng mạo do các Tỳ-khưu ban cho, cũng không phải là kẻ trộm sự sống chung vì không hưởng sự sống chung tương xứng với tướng mạo. Trường hợp người đã phạm trọng tội cũng tương tự như vậy. Và vị sa-di nào đi đến xứ khác, tính tuổi hạ Tỳ-khưu, chấp nhận sự đánh lễ theo hạ lạp, nhận chỗ ngồi, tham gia các buổi lễ Uposatha v.v..., vị này chỉ trộm sự sống chung nên được gọi là **‘kẻ trộm sự sống chung.’** Quả vậy, tất cả sự sai khác trong hành vi như tính tuổi hạ Tỳ-khưu v.v... trong trường hợp này cần được hiểu là ‘sự sống chung.’ Trường hợp sau khi xả giới, nghĩ rằng ‘không ai biết ta,’ rồi lại hành xử như vậy cũng tương tự. Vị nào tự xuất gia, đến tu viện, chấp nhận sự đánh lễ theo hạ lạp, nhận chỗ ngồi, tính tuổi hạ Tỳ-khưu, tham gia các buổi lễ Uposatha v.v..., vị này trộm cả tướng mạo và sự sống chung nên được gọi là **‘kẻ trộm cả hai.’** Trường hợp sau khi từ bỏ gánh nặng, cởi y ca-sa, phạm trọng tội, rồi lại khoác y vào và hành xử như vậy cũng tương tự, cả ba loại người sống chung lén lút này đều được đề cập ở đây. Tuy nhiên, ngoại trừ ba loại này.

“Rāja dubbhikkha kantāra-roga verī bhayena vā;
Cīvarāharaṇatthaṃ vā, liṅgaṃ ādiyatīdha yo.

“Vì sợ vua, nạn đói, đường hoang, bệnh tật, hay kẻ thù;
Hoặc để lấy y, người nào ở đây mang tướng mạo.

“Saṃvāsaṃ nādhivāseti, yāva so suddhamānaso;

Theyyasamvāsako nāma, tāva esa na vuccatī”ti. (mahāva. aṭṭha. 110);

“Chùng nào người ấy có tâm trong sạch, không sống chung;

Chùng đó người ấy không được gọi là **‘kẻ sống chung lén lút.’**” (mahāva. aṭṭha. 110);

Yo pana upasampanno titthiyabhāvaṃ patthayamāno sayam vā kusacīrādikaṃ
titthiyalingaṃ ādiyati, tesam vā santike pabbajati, naggo vā hutvā ājīvākānaṃ santikaṃ
gantvā tesam vatāni ādiyati, ayaṃ **titthiyapakkantako** nāma. Ṭhapetvā pana
manussajātikaṃ avaseso sabbopi **tiracchānagato** nāma. Yena manussajātikā janetti
sayampi manussabhūteneva sañcicca jīvitā voropitā, ayaṃ **mātughātako** nāma.

Pitughātakepi eseva nayo. Yena antamaso gihiliṅge ṭhitopi manussajātiko khīṇāsavo
sañcicca jīvitā voropito, ayaṃ **arahantaghātako** nāma. Yo pana pakatattaṃ bhikkhuniṃ
tiṇṇaṃ maggānaṃ aññatarasmiṃ magge dūseti, ayaṃ **bhikkhunidūsako**
nāma. Yo devadatto viya sāsanaṃ uddhammaṃ ubbinayaṃ katvā catunnaṃ kammānaṃ
aññataravasena saṅghaṃ bhindati, ayaṃ **saṅghabhedako** nāma. Yo devadatto viya
duṭṭhacittena vadhakacittena tathāgatassa jīvamānakasarīre khuddakamakkhikāya
pivanamattampi lohitaṃ uppādeti, ayaṃ **lohituppādako** nāma. Yassa
itthinimittuppādanakammato ca purisanimittuppādanakammato ca ubhato duvidhampi
byañjanaṃ atthi, ayaṃ **ubhatobyañjanako** nāma. Iti ime terasa puggalā upasampadāya
avatthū, ime pana ṭhapetvā aññasmiṃ upasampadāpekkhe sati upasampadākammaṃ
vatthusampattivasena akuppaṃ hoti.

Vị nào đã thọ Cụ túc giới, mong muốn trở thành ngoại đạo, tự mình mặc y cỏ hay y vỏ cây
là tướng mạo của ngoại đạo, hoặc xuất gia nơi họ, hoặc trở nên lỏa thể đến nơi các
Ājīvaka và chấp nhận các hạnh của họ, vị này được gọi là **‘người theo ngoại đạo.’** Ngoại
trừ loài người, tất cả phần còn lại được gọi là **‘loài bàng sanh.’** Người nào, dù chính mình
là người, đã cố ý giết chết người mẹ là người, vị này được gọi là **‘kẻ giết mẹ.’** Trường hợp
‘kẻ giết cha’ cũng tương tự. Người nào, dù chỉ là người tại gia, đã cố ý giết chết một vị
lậu tận là người, vị này được gọi là **‘kẻ giết A-la-hán.’** Vị nào làm ô uế một Tỳ-khưu ni
bình thường bằng một trong ba đường, vị này được gọi là **‘kẻ làm ô uế Tỳ-khưu ni.’**
Vị nào, giống như Devadatta, đã làm cho giáo pháp thành phi pháp, phi luật và phá hòa
hợp Tăng bằng một trong bốn Tăng sự, vị này được gọi là **‘kẻ phá hòa hợp Tăng.’**
Vị nào, giống như Devadatta, với tâm ác, tâm sát hại, đã làm chảy máu trên thân thể còn
sống của Như Lai dù chỉ bằng lượng máu một con ruồi nhỏ có thể uống, vị này được gọi là
‘kẻ làm chảy máu Như Lai.’ Người nào có cả hai loại biểu hiện giới tính từ hành vi tạo
ra tướng nữ và hành vi tạo ra tướng nam, vị này được gọi là **‘người có hai giới tính.’**
Như vậy, mười ba hạng người này không phải là đối tượng của lễ thọ Cụ túc giới, ngoại trừ
những người này, khi có người khác muốn thọ Cụ túc giới, Tăng sự thọ Cụ túc giới trở nên

không thể bị hủy bỏ do sự thành tựu về đối tượng.

Katham **ñattisampattivasena** akuppaṃ hoti? Vatthusaṅghapuggalañattīnaṃ aparāmasanāni, pacchā ñattiṭṭhapanañcāti ime tāva pañca ñattidosā. Tattha “ayaṃ itthannāmo”ti upasampadāpekkhassa akittanaṃ **vatthuaparāmasanaṃ** nāma. “Suṇātu me, bhante, saṅgho”ti ettha “suṇātu me, bhante”ti vatvā “saṅgho”ti abhaṇanaṃ **saṅghaaparāmasanaṃ** nāma. “Itthannāmassa upasampadāpekkho”ti upajjhāyassa akittanaṃ **puggalaaparāmasanaṃ** nāma. Sabbena sabbaṃ ñattiyā anuccāraṇaṃ **ñattiaparāmasanaṃ** nāma. Paṭhamam kammavācam niṭṭhapetvā “esā ñatti”ti vatvā “khamati saṅghassā”ti evaṃ ñattikittanaṃ **pacchā ñattiṭṭhapanaṃ** nāma. Iti imehi dosehi vimuttāya ñattiyā sampannaṃ ñattisampattivasena akuppaṃ hoti.

Làm thế nào mà (Tăng sự) không thể bị hủy bỏ do **sự thành tựu Tuyên ngôn**? Trước hết, có năm lỗi của Tuyên ngôn này là: không đề cập đến đối tượng, Tăng chúng, cá nhân, và Tuyên ngôn, và việc đặt Tuyên ngôn sau. Trong đó, việc không nêu tên người muốn thọ Cụ túc giới rằng: ‘người tên là...’ được gọi là **sự không đề cập đến đối tượng**. Trong câu: ‘Kính bạch chư Đại đức, Tăng chúng hãy nghe con,’ việc nói ‘Kính bạch chư Đại đức, hãy nghe con’ mà không nói ‘Tăng chúng’ được gọi là **sự không đề cập đến Tăng chúng**. Việc không nêu tên vị thầy tế độ rằng: ‘(người này) là người muốn thọ Cụ túc giới của vị tên là...’ được gọi là **sự không đề cập đến cá nhân**. Việc hoàn toàn không đọc Tuyên ngôn được gọi là **sự không đề cập đến Tuyên ngôn**. Việc kết thúc lời Tăng sự trước rồi mới nói ‘đây là Tuyên ngôn’ và nêu Tuyên ngôn như vậy: ‘điều này được Tăng chúng chấp thuận’ được gọi là **sự đặt Tuyên ngôn sau**. Như vậy, khi đã thành tựu Tuyên ngôn thoát khỏi các lỗi này thì (Tăng sự) không thể bị hủy bỏ do sự thành tựu Tuyên ngôn.

Anussāvanavasena akuppatāyapi vatthusaṅghapuggalānaṃ aparāmasanāni, sāvanāya hāpanaṃ, akāle sāvananti ime pañca anussāvanadosā. Tattha vatthādīnaṃ aparāmasanāni ñattiyam vuttasadisāneva. Tīsu pana anussāvanāsu yattha katthaci etesaṃ aparāmasanaṃ aparāmasanameva. Sabbena sabbaṃ pana kammavācam avatvā catukkhattum ñattikittanameva, atha vā pana kammavācābbhantare akkharassa vā padassa vā anuccāraṇaṃ vā duruccāraṇaṃ vā **sāvanāya hāpanaṃ** nāma. Sāvanāya anokāse paṭhamam ñattim aṭṭhapetvā anussāvanakaraṇaṃ **akāle sāvanaṃ** nāma. Iti imehi dosehi vimuttāya anussāvanāya sampannaṃ anussāvanasampattivasena akuppaṃ hoti.

Về tính không thể bị hủy bỏ do **sự công bố**, cũng có năm lỗi của sự công bố này là: không đề cập đến đối tượng, Tăng chúng, và cá nhân; sự thiếu sót trong công bố; và công bố không đúng lúc. Trong đó, việc không đề cập đến đối tượng v.v... cũng giống như đã nói trong phần Tuyên ngôn. Hơn nữa, trong ba lần công bố, việc không đề cập đến chúng ở bất cứ chỗ nào cũng chính là không đề cập. Hoặc là, việc chỉ nêu Tuyên ngôn bốn lần mà hoàn toàn không nói lời Tăng sự, hoặc là việc không đọc hay đọc sai một chữ hay một từ bên trong lời Tăng sự được gọi là **sự thiếu sót trong công bố**. Việc thực hiện công bố

mà không đặt Tuyên ngôn trước vào lúc không có cơ hội công bố được gọi là **công bố không đúng lúc**. Như vậy, khi đã thành tựu sự công bố thoát khỏi các lỗi này thì (Tăng sự) không thể bị hủy bỏ do sự thành tựu về công bố.

Pubbe vuttaṃ vipattisīmālakkaṇaṃ samatikkantāya pana sīmāya kataṃ **sīmāsampattivāsena** akuppaṃ hoti. Yāvatikā bhikkhū kammappattā, tesam anāgamaṇaṃ, chandārahāṇaṃ chandassa anāharaṇaṃ, sammukhībhūtānaṃ paṭikkosananti ime pana tayo parisādosā, tehi vimuttāya parisāya kataṃ **parisāsampattivāsena** akuppaṃ hoti. Kāraṇārahattā pana satthu sāsanaārahattā **ṭhānārahaṃ** nāma hoti. Iti yo iminā evaṃ akuppena ṭhānārahena ñatticatutthena upasampadākammaṇa upasampanno, ayaṃ idha “bhikkhū”ti adhippeto. Paṇṇattivajjesu pana aññeṇi saṅghaṃ gacchanti.

Hơn nữa, Tăng sự được thực hiện trong một ranh giới vượt qua các đặc điểm của ranh giới thất bại đã được nói trước đây thì không thể bị hủy bỏ do **sự thành tựu về ranh giới**. Và có ba lỗi của hội chúng này là: sự không đến của các Tỳ-khưu đủ tư cách tham dự Tăng sự, sự không mang đến sự đồng thuận của những vị đáng được đồng thuận, và sự phản đối của những vị có mặt; Tăng sự được thực hiện bởi một hội chúng thoát khỏi các lỗi ấy thì không thể bị hủy bỏ do **sự thành tựu về hội chúng**. Do hợp với lý do, hợp với giáo pháp của Bạc Đạo Sư, nên được gọi là **hợp pháp**. Như vậy, vị nào đã thọ Cụ túc giới bằng Tăng sự thọ Cụ túc giới tứ Tuyên ngôn không thể bị hủy bỏ và hợp pháp như thế này, vị ấy được đề cập ở đây là ‘Tỳ-khưu.’ Tuy nhiên, trong các tội do chế định, những vị khác cũng được bao gồm.

Bhikkhūnaṃ sikkhāsājīvasamāpannoti yā bhikkhūnaṃ adhisīlasaṅkhātā sikkhā, tañca, yattha cete saha jīvanti, ekajīvikā sabhāgavuttino honti, taṃ bhagavatā paññattaṃ sikkhāpadasaṅkhātāṃ sājīvañca, tattha sikkhanabhāvena samāpannoti bhikkhūnaṃ sikkhāsājīvasamaāpanno. **Samāpannoti** sikkhañca paripūrento sājīvañca avītikkamanto hutvā tadubhayaṃ upagatoti attho. **Sikkhaṃ apaccakkhāya dubbalyaṃ anāvikatvā** ti yaṃ sikkhaṃ samāpanno, taṃ apaṭikkhipitvā, yañca sājīvaṃ samāpanno, tasmim dubbalaḥbhāvaṃ appakāsetvā. Tattha cittakhettaḥkālapayogapuggalavijānanaḥvasena sikkhāya paccakkhānaṃ ñatvā tadabhāvena apaccakkhānaṃ veditabbaṃ. Kathaṃ? Upasampannabhāvato cavitukāmatācitteneva hi sikkhāpaccakkhānaṃ hoti, na davā vā ravā vā bhaṇantassa. Evaṃ **cittavasena** sikkhāpaccakkhānaṃ hoti, na tadabhāvena. Tathā “buddhaṃ paccakkhāmi, dhammaṃ paccakkhāmi, saṅghaṃ paccakkhāmi, sikkhaṃ, vinayaṃ, pātimokkhaṃ, uddesaṃ, upajjhāyaṃ, ācariyaṃ, saddhivihārikaṃ, antevāsikaṃ, samānupajjhāyakaṃ, samānācariyakaṃ, sabrahmacāriṃ paccakkhāmī”ti evaṃ vuttānaṃ buddhādīnaṃ cuddasannaṃ, “gihīti maṃ dhārehi, upāsako, ārāmiko, sāmaṇero, titthiyo, titthiyasāvako, asamaṇo, ‘asakyaputtiyo’ti maṃ dhārehi”ti evaṃ vuttānaṃ gihiādīnaṃ aṭṭhannañcāti imesaṃ dvāvīsatiyā khettaḥpadānaṃ yassa kassaci savevacanassa vasena tesu yaṃkiñci vattukāmassa yaṃkiñci vadato

sikkhāpaccakkhānaṃ hoti, na rukkhādīnaṃ aññatarassa nāmaṃ gahetvā paccācikkhantassa. Evaṃ **khettavasena** paccakkhānaṃ hoti, na tadabhāvena.

‘Đã chấp nhận học pháp và cộng trú của các Tỳ-khưu’ có nghĩa là học pháp của các Tỳ-khưu được gọi là tăng thượng giới, và nơi mà họ sống chung, có cùng đời sống, có cùng hạnh kiểm, đó là sự cộng trú được gọi là các điều học do đức Thế Tôn chế định; đã chấp nhận bằng cách học tập ở đó nên gọi là đã chấp nhận học pháp và cộng trú của các Tỳ-khưu. **‘Đã chấp nhận’** có nghĩa là đã đạt đến cả hai điều ấy, bằng cách hoàn thành học pháp và không vi phạm sự cộng trú. **‘Không xả giới và không tuyên bố sự yếu kém’** có nghĩa là không từ bỏ học pháp mà mình đã chấp nhận, và không tuyên bố sự yếu kém trong sự cộng trú mà mình đã chấp nhận. Trong đó, việc không xả giới cần được hiểu là không có sự xả giới sau khi đã biết việc xả giới tùy thuộc vào tâm, lĩnh vực, thời điểm, sự nỗ lực, cá nhân và sự hiểu biết. Như thế nào? Việc xả giới chỉ xảy ra với tâm muốn từ bỏ thân phận đã thọ Cụ túc giới, chứ không phải của người nói giỡn hay nói lảm. Như vậy, việc xả giới xảy ra do **tâm**, không phải do không có tâm. Tương tự, việc xả giới xảy ra khi người muốn nói một điều gì đó trong số hai mươi hai lĩnh vực này, bao gồm mười bốn điều về Phật v.v... được nói như sau: ‘con xin xả bỏ Phật, con xin xả bỏ Pháp, con xin xả bỏ Tăng, học pháp, luật, Giới Bốn, phần đề mục, thầy tế độ, Giáo Thọ Sư, vị sống chung, đệ tử, vị cùng thầy tế độ, vị cùng Giáo Thọ Sư, vị đồng phạm hạnh,’ và tám điều về người tại gia v.v... được nói như sau: ‘xin hãy xem con là người tại gia, là cận sự nam, là người giữ vườn, là sa-di, là ngoại đạo, là đệ tử ngoại đạo, không phải là sa-môn, ‘không phải là Thích tử’, bằng cách nói lên một từ nào đó trong số ấy, chứ không phải của người xả giới bằng cách lấy tên của một trong các loài cây v.v... Như vậy, việc xả giới xảy ra do **lĩnh vực**, không phải do không có lĩnh vực.

Tattha yadetam “paccakkhāmī”ti ca, “maṃ dhārehī”ti (pārā. 51) ca vuttam vattamānakālavacanam, yāni ca “alam me buddhena, kiṃ nu me buddhena, na mamattho buddhena, sumuttāham buddhenā”tiādīnā (pārā. 52) nayena ākhyātavasena kālam anāmasitvā purimehi cuddasahi padehi saddhim yojetvā vuttāni “alam me”tiādīni cattāri padāni, tesamyeva ca savevacanānaṃ vasena paccakkhānaṃ hoti, na “paccakkhāsi”nti vā “paccakkhissa”nti vā “maṃ dhāresī”ti vā “maṃ dhāressatī”ti vā “yaṃnūnāham paccakkheyya”nti (pārā. 45) vātiādīni atītānāgataparikkappavacanāni bhaṇantassa. Evaṃ vattamāna **kālavasena** ceva anāmatṭhakālavasena ca paccakkhānaṃ hoti, na tadabhāvena.

Trong đó, việc xả giới chỉ xảy ra bằng chính những từ ở thì hiện tại đã được nói là ‘con xin xả bỏ’ và ‘xin hãy xem con là’ (pārā. 51), và bốn từ bắt đầu bằng ‘tôi đã đủ với...’ như ‘tôi đã đủ với Phật rồi, Phật có ích gì cho tôi, tôi không cần đến Phật, tôi đã thoát khỏi Phật’ v.v... (pārā. 52) được kết hợp với mười bốn từ trước đó mà không đề cập đến thời gian bằng động từ, chứ không phải của người nói những lời ở thì quá khứ, tương lai, hoặc giả định như ‘người đã xả bỏ,’ ‘sẽ xả bỏ,’ ‘người đã xem ta là,’ ‘sẽ xem ta là,’ hay ‘chắc ta nên

xả bỏ' (pārā. 45) v.v... Như vậy, việc xả giới xảy ra do **thời hiện tại** và do **thời không được đề cập**, không phải do không có chúng.

Payogo pana duvidho kāyiko ca vācasiko ca. Tattha “buddham paccakkhāmī”tiādinā (pārā. 51) nayena yāya kāyaci bhāsāya vacībhedaṃ katvā vācasikappayogeneva paccakkhānaṃ hoti, na akkharalikhaṇaṃ vā hatthamuddādidassanaṃ vā kāyappayogaṃ karontassa. Evaṃ vācasikappayogeneva paccakkhānaṃ hoti, na tadabhāvena.

Vả lại, **sự nỗ lực** có hai loại: bằng thân và bằng lời. Trong đó, việc xả giới chỉ xảy ra bằng sự nỗ lực bằng lời, bằng cách phát ra lời nói bằng bất kỳ ngôn ngữ nào theo cách đã nói ‘con xin xả bỏ Phật’ v.v... (pārā. 51), chứ không phải của người thực hiện sự nỗ lực bằng thân như viết chữ hay ra hiệu bằng tay v.v... Như vậy, việc xả giới chỉ xảy ra bằng sự nỗ lực bằng lời, không phải do không có nó.

Puggalo pana duvidho – yo ca paccakkhāti, yassa ca paccakkhāti. Tattha yo paccakkhāti, so sace ummattakakhittacittavedanāṭṭānaṃ aññataro na hoti. Yassa pana paccakkhāti, so sace manussajātiko hoti, na ca ummattakādīnaṃ aññataro, sammukhībhūto ca sikkhāpaccakkhānaṃ hoti. Na hi asammukhībhūtassa dūtena vā paṇṇena vā ārocanaṃ ruhati. Evaṃ yathāvuttapuggalavasena paccakkhānaṃ hoti, na tadabhāvena.

Vả lại, **cá nhân** có hai loại – người xả giới và người được xả giới cho. Trong đó, nếu người xả giới không phải là một trong những người điên cuồng, loạn tâm, hay đau đớn. Và nếu người được xả giới cho là người, không phải là một trong những người điên cuồng v.v..., và có mặt đối diện, thì việc xả giới mới thành tựu. Quả vậy, việc thông báo qua người đưa tin hay thư từ của người không có mặt đối diện không có hiệu lực. Như vậy, việc xả giới xảy ra do cá nhân như đã nói, không phải do không có cá nhân ấy.

Vijānanampi niyamitāniyamitavasena duvidhaṃ. Tattha yassa yesaṃ vā niyametvā “imassa, imesaṃ vā āroceṃī”ti vadati, sace te yathā pakatīyā loke manussā vacanaṃ sutvā āvajjanasamaye jānanti, evaṃ tassa vacanānantarameva tassa “ayaṃ ukkaṇṭhito”ti vā “gīhibhāvaṃ patthayati”ti vā yena kenaci ākārena sikkhāpaccakkhānabhāvaṃ jānanti, paccakkhātāva hoti sikkhā. Atha aparabhāge “kim iminā vutta”nti cintetvā jānanti, aññe vā jānanti, apaccakkhātāva hoti sikkhā. Aniyametvā ārocentassa pana sace vuttanayena yo koci manussajātiko vacanatthaṃ jānāti, paccakkhātāva hoti sikkhā. Evaṃ vijānanavasena paccakkhānaṃ hoti, na tadabhāvena. Yo pana antamaso davāyapi paccakkhāti, tena apaccakkhātāva hoti sikkhā. Iti imesaṃ vuttapakārānaṃ cittādīnaṃ vā vasena, sabbaso vā pana apaccakkhānena sikkhaṃ apaccakkhāya sikkhāpaccakkhānasseva ca atthabhūtaṃ ekaccaṃ dubbalyaṃ anāvikatvā.

Sự hiểu biết cũng có hai loại: được xác định và không được xác định. Trong đó, nếu người nói xác định ‘tôi thông báo cho người này hoặc những người này,’ và nếu những người đó, như những người bình thường trong đời, sau khi nghe lời nói, hiểu được vào lúc hướng tâm, tức là ngay sau lời nói ấy, họ hiểu được việc xả giới bằng bất kỳ cách nào, như

‘vị này đã chán nản’ hay ‘vị này mong muốn đời sống tại gia,’ thì học giới đã được xả bỏ. Nếu sau đó họ suy nghĩ ‘người này đã nói gì?’ rồi mới hiểu, hoặc những người khác hiểu, thì học giới vẫn chưa được xả bỏ. Tuy nhiên, đối với người thông báo không xác định, nếu có bất kỳ người nào hiểu được ý nghĩa của lời nói theo cách đã trình bày, thì học giới đã được xả bỏ. Như vậy, việc xả giới xảy ra do sự hiểu biết, không phải do không có sự hiểu biết. Vị nào xả giới dù chỉ là nói giỡn, học giới của vị ấy vẫn chưa được xả bỏ. Như vậy, bằng cách không xả giới theo các cách đã nói về tâm v.v... hoặc hoàn toàn không xả giới, và không tuyên bố sự yếu kém nào đó, vốn là ý nghĩa của việc xả giới.

Methunaṃ dhammaṃ paṭiseveyyāti ettha methunaṃ dhammanti
 rāgapariyuṭṭhānena sadisānaṃ ubhinnaṃ dhammaṃ. **Paṭiseveyyāti** paṭiseveyya
 ajjhāpajjeyya. **Antamasoti** sabbantimena paricchedena. **Tiracchānagatāyapī**
 ti paṭisandhivasena tiracchānesu gatāyapi, ayamettha anupaññatti. **Pārājiko hoti**
 ti parājito hoti, parājayam āpanno. **Asaṃvāsoti** pakatattā bhikkhū saha vasanti etthāti
 ekakammādikova tividhopi vidhi saṃvāso nāma, so tena saddhim natthīti asaṃvāso.
 Saṅghakammesu hi esa gaṇapūrakopi na hoti, ayam tava padavaṇṇanā.

(Trong câu) **‘thực hành dâm pháp,’ ‘dâm pháp’** là pháp của hai người tương đồng do lòng tham chi phối. **‘Thực hành’** có nghĩa là thực hành, phạm vào. **‘Cho đến’** là bằng sự phân định cuối cùng nhất. **‘Dù là với loài bàng sanh’** là dù với loài đã sanh vào trong các loài bàng sanh do tái sanh, đây là điều chế định bổ sung ở đây. **‘Bị Bất Cộng Trụ’** có nghĩa là bị thất bại, đã phạm vào sự thất bại. **‘Không được sống chung’** có nghĩa là sự sống chung là phương thức ba loại, bao gồm cả cùng một Tăng sự v.v..., nơi các Tỷ-khưu bình thường sống chung với nhau; điều đó không có đối với vị ấy, nên là không được sống chung. Quả vậy, trong các Tăng sự, vị ấy cũng không đủ túc số. Đây là phần chú giải các từ.

Ayam panettha vinicchayo – manussāmanussatiracchānagatavasena hi tisso itthiyo,
 tāsam vaccamaggapassāvamaggamukhamaggavasena tayo tayo katvā nava maggā,
 tathā ubhatobyañjanakānaṃ. Purisānaṃ pana vaccamaggamukhamaggavasena dve dve
 katvā cha maggā, tathā paṇḍakānanti evaṃ tiṃsa maggā. Tesu attano vā paresaṃ vā
 yassa kassaci maggassa santhatassa vā asanthatassa vā, paresaṃ pana matānampi
 akkhāyitassa vā yebhuyyena akkhāyitassa vā pakativātena asaṃphuṭṭhe allokāse yo
 bhikkhu ekaṭilabījāmatampi attano aṅga jātaṃ santhatam vā asanthatam vā
 sevanacittena paveseti, parena vā pavesiyamāne pavesanapaviṭṭhaṭṭhitauddharaṇesu
 yaṃkiñci sādīyati, ayam pārājikāpattiṃ āpanno nāma hoti, ayam tāvettha
 asādhāraṇavinicchayo. Sabbasikkhāpadānaṃ pana sādāraṇavinicchayattham ayam
 mātikā –

Đây là sự phân xử ở đây – Quả vậy, có ba loại phụ nữ: người, không phải người, và loài bàng sanh; đối với họ, có chín đường, được tạo thành ba cho mỗi loại, là đường đại tiện, đường tiểu tiện, và đường miệng; tương tự đối với người có hai giới tính. Nhưng đối với

nam giới, có sáu đường, được tạo thành hai cho mỗi loại là đường đại tiện và đường miệng; tương tự đối với người ái nam ái nữ; như vậy có ba mươi đường. Trong số đó, vị Tỷ-khưu nào, với tâm ái luyến, đưa dương vật của mình, dù được bao bọc hay không, dù chỉ bằng một hạt mè, vào bất kỳ đường nào của chính mình hay của người khác, dù được bao bọc hay không, hoặc đối với người khác, dù đã chết, dù không bị ăn mòn hay phần lớn không bị ăn mòn, vào một không gian trống không bị gió tự nhiên chạm vào; hoặc khi được người khác đưa vào, vị ấy chấp nhận bất cứ điều gì trong các hành động đưa vào, đã vào, đứng yên, và rút ra, vị ấy được gọi là đã phạm tội Bất Cộng Trụ. Đây là sự phân xử không phổ biến ở đây. Nhưng để phân xử chung cho tất cả các điều học, đây là đề cương –

Nidānaṃ puggalaṃ vatthum, paññattividhimeva ca;

Āṇattāpattināpatti-vipattiṃ aṅgameva ca.

Duyên khởi, cá nhân, sự việc, và cả cách chế định;

Lệnh, tội, vô tội, sự thất bại, và cả các chi phần.

Samuṭṭhānavidhiṃ kiriyā-saññācittēhi nānattam;

Vajjakammappabhedañca, tikadvayavidhiṃ tathā.

Cách khởi lên, sự khác biệt do hành vi, tưởng, và tâm;

Sự phân biệt tội và hành vi, và cả cách thức của tam đề và nhị đề.

Lakkhaṇaṃ sattarasadhā, ṭhitam sādharmaṇaṃ idaṃ;

Ñatvā yojeyya medhāvī, tattha tattha yathārahanti.

Đặc điểm này, tồn tại **mười bảy cách**, là chung;

Người trí sau khi biết, nên áp dụng vào mỗi nơi cho thích hợp.

Tattha **nidānaṃ** nāma vesāli-rājagaha-sāvatthi-āḷavi-kosambi-sagga-bhaggānaṃ vasena sattavidhaṃ paññattitṭhānaṃ, idaṃhi sabbasikkhāpadānaṃ nidānaṃ. **Puggalo**

nāma yaṃ yaṃ ārabba taṃ taṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ. **Vatthu** nāma tassa tassa puggalassa ajjhācāro vuccati. **Paññattividhi**

nti

paññattianupaññattianuppannapaññattisabbatthapaññattipadesapaññattisādhāraṇapaññatti asādhāraṇapaññattiekatopaññattiubhatopaññattivāsena navavidhā paññatti. Tattha

anuppannapaññatti nāma anuppanne dose paññattā, sā

aṭṭhagarudhammappaṭiggahaṇavasena (cūḷava. 403) bhikkhunīnaṃyeva āgatā, aññatra natthi. Vinayadharapañcamena (mahāva. 259) gaṇena upasampadā, gaṇaṅgaṇūpāhanā (mahāva. 259) dhuvanhānaṃ cammattharaṇanti etesaṃ vasena catubbidhā

padesapaññatti nāma. Majjhimadeseyeva hi etehi āpatti hoti, tesupi dhuvanhānaṃ paṭikkhepamattameva pātimokkhe āgataṃ, tato aññā padesapaññatti nāma natthi.

Sabbāni **sabbatthapaññatti**eva honti, **sādhāraṇapaññatti**dukañca **ekatopaññatti** dukañca atthato ekaṃ, tasmā anuppannapaññattiñca sabbatthapaññattidukañca

ekatopaññattidukañca ṭhapetvā sesānaṃ catassannaṃ paññattīnaṃ vasena sabbattha vinicchayo veditabbo. **Āṇattāpattināpattivipattintiettha āṇattītiāṇāpanā vuccati. Āpattīti** pubbappayogādivasena āpattibhedo. **Anāpattīti** ajānanādivasena anāpatti. **Vipattīti** sīlācāradiṭṭhiājīvavipattīnaṃ aññatarā. Iti imāsaṃ āṇattādīnampi vasena sabbattha vinicchayo veditabbo. **Aṅganti** sabbasikkhāpadesu āpattīnaṃ aṅgaṃ veditabbaṃ.

Trong đó, **duyên khởi** là bảy nơi chế định, gồm Vesāli, Rājagaha, Sāvatti, Āḷavi, Kosambi, Sagga, và Bhagga; đây là duyên khởi của tất cả các điều học. **Cá nhân** là người mà mỗi điều học được chế định liên quan đến. **Sự việc** được gọi là sự vi phạm của cá nhân đó. **Cách chế định** là chín loại chế định: chế định, chế định bổ sung, chế định cho việc chưa phát sanh, chế định phổ thông, chế định cục bộ, chế định chung, chế định riêng, chế định một bên, và chế định hai bên. Trong đó, **chế định cho việc chưa phát sanh** là điều được chế định khi lỗi chưa phát sanh; điều này chỉ có đối với các Tỳ-khưu ni qua việc chấp nhận tám trọng pháp (cūḷava. 403), không có ở nơi khác. **Chế định cục bộ** có bốn loại: lễ thọ Cụ túc giới với một hội chúng có vị trì luật là thứ năm (mahāva. 259), mang dép có nhiều lớp (mahāva. 259), tắm thường xuyên, và trải da; tội với những điều này chỉ xảy ra ở Trung Ấn, trong số đó chỉ có việc từ chối tắm thường xuyên được đề cập trong Giới Bản, ngoài ra không có chế định cục bộ nào khác. Tất cả đều là **chế định phổ thông**. Cặp **chế định chung** và cặp **chế định một bên** về mặt ý nghĩa là một. Do đó, sự phân xử ở mọi nơi cần được hiểu theo bốn loại chế định còn lại, ngoại trừ chế định cho việc chưa phát sanh, cặp chế định phổ thông, và cặp chế định một bên. Trong cụm từ **lệnh, tội, vô tội, sự thất bại, lệnh** được gọi là sự ra lệnh. **Tội** là sự phân biệt tội theo sự cố gắng ban đầu v.v... **Vô tội** là không phạm tội do không biết v.v... **Sự thất bại** là một trong các sự thất bại về giới, hạnh, kiến, và mạng. Như vậy, sự phân xử ở mọi nơi cũng cần được hiểu theo lệnh v.v... **Chi phần** là cần phải biết các chi phần của tội trong tất cả các điều học.

Samuṭṭhānavidhinti sabbāpattīnaṃ kāyo vācā kāyavācā kāyacittaṃ vācācittaṃ kāyavācācittanti imāni ekaṅgikadvāṅgikativāṅgikāni. Cha samuṭṭhānāni nāma yāni “sikkhāpadasamuṭṭhānāni”tipi vuccanti. Tattha purimāni tīṇi acittakāni, pacchimāni sacittakāni. Tesu ekena vā dvīhi vā tīhi vā catūhi vā chahi vā samuṭṭhānehi āpattiyo samuṭṭhahanti, pañcasamuṭṭhānā nāma natthi. Tattha **ekasamuṭṭhānā** nāma catutthena ca pañcamena ca chaṭṭhena ca samuṭṭhānena samuṭṭhāti, na aññena. **Dvisamuṭṭhānā** nāma paṭhamacatutthehi ca dutiyapañcamehi ca tatiyachaṭṭhehi ca catutthachaṭṭhehi ca pañcamachaṭṭhehi ca samuṭṭhānehi, samuṭṭhāti, na aññehi. **Tisamuṭṭhānā** nāma paṭhamehi ca tīhi, pacchimehi ca tīhi samuṭṭhānehi samuṭṭhāti, na aññehi. **Catusamuṭṭhānā** nāma paṭhamatatiyacatutthachaṭṭhehi ca

dutiyatatiyapañcamachatthēhi ca samuṭṭhānehi samuṭṭhāti, na aññehi. **Cha samuṭṭhānā nāma chahipi samuṭṭhāti.**

Cách khởi lên là tất cả các tội có sáu cách khởi lên này: thân, khẩu, thân và khẩu, thân và tâm, khẩu và tâm, thân và khẩu và tâm; chúng là đơn phần, nhị phần, và tam phần; chúng cũng được gọi là ‘các cách khởi lên của điều học.’ Trong đó, ba cách đầu tiên không có tâm, ba cách sau có tâm. Trong số đó, các tội khởi lên do một, hai, ba, bốn, hoặc sáu cách khởi lên; không có loại năm cách khởi lên. Trong đó, **tội khởi lên từ một nguồn** là tội khởi lên từ cách thứ tư, thứ năm, và thứ sáu, không phải từ cách khác. **Tội khởi lên từ hai nguồn** là tội khởi lên từ cách thứ nhất và thứ tư, thứ hai và thứ năm, thứ ba và thứ sáu, thứ tư và thứ sáu, thứ năm và thứ sáu, không phải từ các cách khác. **Tội khởi lên từ ba nguồn** là tội khởi lên từ ba cách đầu tiên và ba cách sau, không phải từ các cách khác. **Tội khởi lên từ bốn nguồn** là tội khởi lên từ cách thứ nhất, thứ ba, thứ tư và thứ sáu, và thứ hai, thứ ba, thứ năm và thứ sáu, không phải từ các cách khác. **Tội khởi lên từ sáu nguồn** là tội khởi lên từ cả sáu cách.

Evam –

Như vậy –

Tidhā **ekasamuṭṭhānā**, pañcadhā **dvisamuṭṭhitā**;

Dvidhā **ticaturo ṭhānā**, ekadhā **chasamuṭṭhitāti.**

Tội khởi lên từ một nguồn có ba loại, **tội khởi lên từ hai nguồn** có năm loại;

Tội khởi lên từ ba và bốn nguồn có hai loại, **tội khởi lên từ sáu nguồn** có một loại.

Samuṭṭhānavasena sabbāva terasa āpattiyo honti (cūḷava. 165 ādayo), tā paṭhamapaññattisikkhāpadavasena samuṭṭhānato terasa nāmāni labhanti paṭhamapārājikasamuṭṭhānā, adinnādāna-sañcaritta-samanubhāsana-kathina-eḷakaloma-padasodhamma-addhāna-theyyasattha-dhammadesanābhūtārocana-corivuṭṭhāpana-ananuññātasamuṭṭhānāti. Tattha yā kāyacittato samuṭṭhāti, ayam

paṭhamapārājikasamuṭṭhānā nāma. Yā sacittakehi tīhi samuṭṭhānehi samuṭṭhāti, ayam

adinnādānasamuṭṭhānā nāma. Yā chahipi samuṭṭhāti, ayam **sañcarittasamuṭṭhānā**

nāma. Yā chaṭṭheneva samuṭṭhāti, ayam **samanubhāsanasamuṭṭhānā** nāma. Yā

tatiyachatthēhi samuṭṭhāti, ayam **kathinasamuṭṭhānā** nāma. Yā paṭhamacatutthēhi

samuṭṭhāti, ayam **eḷakalomasamuṭṭhānā** nāma. Yā dutiyapañcamehi samuṭṭhāti, ayam

padasodhammasamuṭṭhānā nāma. Yā paṭhamatatiyacatutthachatthēhi samuṭṭhāti,

ayam **addhānasamuṭṭhānā** nāma. Yā catutthachatthēhi samuṭṭhāti, ayam

theyyasatthasamuṭṭhānā nāma. Yā pañcameneva samuṭṭhāti, ayam

dhammadesanāsamuṭṭhānā nāma. Yā acittakehi tīhi samuṭṭhānehi samuṭṭhāti, ayam

bhūtārocanasamuṭṭhānā nāma. Yā pañcamachatthēhi samuṭṭhāti, ayam

corivuṭṭhāpanasamuṭṭhānā nāma. Yā dutiyatatiyapañcamachatthēhi samuṭṭhāti, ayam

ananuññātasamuṭṭhānā nāmāti. Iti imassa samuṭṭhānavidhinopi vasena sabbattha

vinicchayo veditabbo.

Tất cả có mười ba loại tội theo cách khởi lên (cūḷava. 165 ff.), chúng nhận được mười ba tên theo các điều học được chế định đầu tiên: tội khởi lên như tội Bất Cộng Trụ thứ nhất, như trộm cắp, như môi giới, như quả trách, như y kathina, như lông cừu, như padasodhamma, như đi đường, như đi cùng kẻ trộm, như thuyết pháp, như tố cáo sự thật, như giúp đỡ kẻ cướp, và như không được phép. Trong đó, tội nào khởi lên từ thân và tâm, đó là tội có **cách khởi lên như tội Bất Cộng Trụ thứ nhất**. Tội nào khởi lên từ ba cách có tâm, đó là tội có **cách khởi lên như trộm cắp**. Tội nào khởi lên từ cả sáu cách, đó là tội có **cách khởi lên như môi giới**. Tội nào chỉ khởi lên từ cách thứ sáu, đó là tội có **cách khởi lên như quả trách**. Tội nào khởi lên từ cách thứ ba và thứ sáu, đó là tội có **cách khởi lên như y kathina**. Tội nào khởi lên từ cách thứ nhất và thứ tư, đó là tội có **cách khởi lên như lông cừu**. Tội nào khởi lên từ cách thứ hai và thứ năm, đó là tội có **cách khởi lên như padasodhamma**. Tội nào khởi lên từ cách thứ nhất, thứ ba, thứ tư và thứ sáu, đó là tội có **cách khởi lên như đi đường**. Tội nào khởi lên từ cách thứ tư và thứ sáu, đó là tội có **cách khởi lên như đi cùng kẻ trộm**. Tội nào chỉ khởi lên từ cách thứ năm, đó là tội có **cách khởi lên như thuyết pháp**. Tội nào khởi lên từ ba cách không có tâm, đó là tội có **cách khởi lên như tố cáo sự thật**. Tội nào khởi lên từ cách thứ năm và thứ sáu, đó là tội có **cách khởi lên như giúp đỡ kẻ cướp**. Tội nào khởi lên từ cách thứ hai, thứ ba, thứ năm và thứ sáu, đó là tội có **cách khởi lên như không được phép**. Như vậy, sự phân xử ở mọi nơi cũng cần được hiểu theo cách khởi lên này.

Kiriyāsaññācittēhi nānattanti etehi kiriyādīhi sabbāpattīnaṃ nānābhāvaṃ ñatvā sabbattha vinicchayo veditabbo. Sabbāpattiyo hi kiriyāvasena pañcavidhā honti, seyyathidaṃ – atthāpatti kiriyato samuṭṭhāti, atthi akiriyato, atthi kiriyākiriyato, atthi siyā kiriyato siyā akiriyato, atthi siyā kiriyato siyā kiriyākiriyatoti. Tattha yā kāyena vā vācāya vā pathavikhaṇaṇādīsu (paci. 84) viya vītikkamaṃ karontassa hoti, ayaṃ **kiriyato samuṭṭhāti** nāma. Yā kāyavācāhi kattabbaṃ akarontassa hoti paṭhamakathināpatti (pārā. 459 ādayo) viya, ayaṃ **akiriyato samuṭṭhāti** nāma. Yā karontassa ca akarontassa ca hoti aññātikāya bhikkhuniyā hatthato cīvarappaṭiggahaṇāpatti (pārā. 508-511) viya, ayaṃ **kiriyākiriyatosamuṭṭhāti** nāma. Yā siyā karontassa ca, siyā akarontassa ca hoti rūpiyappaṭiggahaṇāpatti (pārā. 582) viya, ayaṃ **siyā kiriyato siyā akiriyato samuṭṭhāti** nāma. Yā siyā karontassa ca siyā karontākarontassa ca hoti kuṭṭikārāpatti (pārā. 342 ādayo) viya, ayaṃ **siyā kiriyato siyā kiriyākiriyato samuṭṭhāti** nāma.

Sự khác biệt do hành vi, tướng, và tâm là sự phân xử ở mọi nơi cần được hiểu sau khi biết sự khác biệt của tất cả các tội do hành vi v.v... Quả vậy, tất cả các tội có năm loại theo hành vi, đó là – có tội khởi lên từ hành vi, có tội từ không hành vi, có tội từ hành vi và không hành vi, có tội có thể từ hành vi hoặc có thể từ không hành vi, có tội có thể từ hành vi hoặc có thể từ hành vi và không hành vi. Trong đó, tội nào xảy ra đối với người vi phạm bằng thân hoặc khẩu, như trong việc đào đất v.v... (paci. 84), tội này được gọi là **khởi lên từ hành vi**. Tội nào xảy ra đối với người không làm điều phải làm bằng thân và khẩu, như

tội kathina đầu tiên (pārā. 459 ff.), tội này được gọi là **khởi lên từ không hành vi**. Tội nào xảy ra đối với người làm và không làm, như tội nhận y từ tay Tỳ-khưu ni không phải họ hàng (pārā. 508-511), tội này được gọi là **khởi lên từ hành vi và không hành vi**. Tội nào có thể xảy ra đối với người làm hoặc có thể đối với người không làm, như tội nhận bạc vàng (pārā. 582), tội này được gọi là **có thể khởi lên từ hành vi hoặc có thể từ không hành vi**. Tội nào có thể xảy ra đối với người làm hoặc có thể đối với người làm và không làm, như tội làm cốc (pārā. 342 ff.), tội này được gọi là **có thể khởi lên từ hành vi hoặc có thể từ hành vi và không hành vi**.

Sabbāpattiyo ca saññāvasena duvidhā honti saññāvimokkhā nosaññāvimokkhāti. Tattha yato vītikamasaññāya abhāvena muccati, ayaṃ **saññāvimokkhā**, itarā **nosaññāvimokkhā**. Puna ca sabbāpi cittavasena duvidhā honti sacittakā acittakā cāti. Tattha yā sacittakasamuṭṭhānavaseneva samuṭṭhāti ayaṃ **sacittakā**. Yā acittakena vā sacittakamissakena vā samuṭṭhāti ayaṃ **acittakā**.

Tất cả các tội cũng có hai loại theo tướng: tội được miễn trừ do tướng và tội không được miễn trừ do tướng. Trong đó, tội nào được miễn trừ do không có tướng vi phạm, đó là **tội được miễn trừ do tướng**, tội còn lại là **tội không được miễn trừ do tướng**. Hơn nữa, tất cả các tội cũng có hai loại theo tâm: có tâm và không có tâm. Trong đó, tội nào chỉ khởi lên do các cách khởi lên có tâm, đó là **tội có tâm**. Tội nào khởi lên do cách không có tâm hoặc hỗn hợp có tâm, đó là **tội không có tâm**.

Vajjakammappabhedanti ettha sabbāpattiyo vajjivasena duvidhā honti lokavajjā paṇṇattivajjā cāti. Tattha yassā sacittakapakkhe cittaṃ akusalameva hoti, ayaṃ **lokavajjā**, sesā **paṇṇattivajjā**. Sabbā ca kāyakammavacīkammataḍḍhavasena tividhā honti. Tattha kāyadvāre āpajjitabbā **kāyakammanti** vuccati, vacīdvāre āpajjitabbā **vacīkammanti** vuccati, ubhayattha āpajjitabbā **kāyakammaṃ vacīkammañcā** ti, manodvāre āpatti nāma natthi. Iti iminā vajjakammappabhedanāpi sabbattha vinicchayo veditabbo.

Sự phân biệt tội và hành vi là ở đây tất cả các tội có hai loại theo tội: tội thế gian và tội do chế định. Trong đó, tội nào mà trong trường hợp có tâm, tâm đó chỉ là bất thiện, đó là **tội thế gian**, các tội còn lại là **tội do chế định**. Tất cả các tội cũng có ba loại: hành vi của thân, hành vi của khẩu, và cả hai. Trong đó, tội phải phạm qua cửa thân được gọi là **hành vi của thân**, tội phải phạm qua cửa khẩu được gọi là **hành vi của khẩu**, tội phải phạm ở cả hai được gọi là **hành vi của thân và hành vi của khẩu**; không có tội nào ở cửa ý. Như vậy, sự phân xử ở mọi nơi cũng cần được hiểu theo sự phân biệt tội và hành vi này.

Tikadvayavidhanti kusalattikavedanāttikavidhiṃ. Āpattiṃ āpajjamāno hi akusalacitto vā āpajjati kusalābyākatacitto vā, tathā dukkhavedanāsamāṅgī vā itaravedanādvayasamāṅgī vā. Evaṃ santepi sabbasikkhāpadesu akusalacittavasena ekaṃ cittaṃ,

kusalābyākatacittavasena dve cittāni, sabbesaṃ vasena tīṇi cittāni. Dukkavedanāvasena ekā vedanā, sukhauppekkhāvasena dve, sabbāsaṃ vasena tisso vedanāti. Ayameva pabhedo labbhati, na añño.

Cách thức của tam đề và nhị đề là cách thức của tam đề thiện và tam đề thọ. Quả vậy, khi phạm tội, vị ấy phạm với tâm bất thiện, hoặc với tâm thiện hay vô ký; tương tự, vị ấy cùng với thọ khổ, hoặc cùng với hai thọ kia. Mặc dù vậy, trong tất cả các điều học, có một tâm theo tâm bất thiện, hai tâm theo tâm thiện và vô ký, tổng cộng ba tâm. Có một thọ theo thọ khổ, hai thọ theo thọ lạc và xả, tổng cộng ba thọ. Chỉ có sự phân biệt này, không có sự phân biệt nào khác.

Lakkhaṇaṃ sattarasadhā, ṭhitaṃ sāḍhāraṇaṃ idaṃ, ñatvā

ti idaṃ nidānādivedanāttikapariyosānaṃ sattarasappakāraṃ lakkhaṇaṃ jānitvā yojeyya medhāvī. **Tattha tattha yathārahanti** paṇḍito bhikkhu tasmim̐ tasmim̐ sikkhāpade idaṃ lakkhaṇaṃ yathānurūpaṃ yojeyyāti attho. Taṃ pana ayojitaṃ dubbijānaṃ hoti, tasmā naṃ sabbasikkhāpadānaṃ asāḍhāraṇavinicchayapariyosāne imaṃ mātikaṃ anuddharitvāva yojetvā dassayissāma.

Đặc điểm này, tồn tại mười bảy cách, là chung; sau khi biết, người trí nên áp dụng mười bảy loại đặc điểm này, từ duyên khởi đến tam đề thọ. **Vào mỗi nơi cho thích hợp** có nghĩa là vị Tỳ-khưu thông thái nên áp dụng đặc điểm này một cách phù hợp vào mỗi điều học. Nhưng nếu không được áp dụng, nó sẽ khó hiểu, do đó chúng tôi sẽ không nêu đề cương này mà sẽ áp dụng và trình bày nó ở cuối phần phân xử không phổ biến của mỗi điều học.

Idha panassa ayaṃ yojanā – idaṃ vesāliyaṃ sudinnattheraṃ ārabha methunavītikamavatthusmim̐ paññattaṃ. “Methunaṃ dhammaṃ paṭiseveyyā”ti ayamettha paññatti, “sikkhaṃ apaccakkhāyā”ti ca “antamaso tiracchānagatāyapī”ti ca dve anupaññattiyo. **Anupaññatti** ca nāmesā āpattikarā ca hoti aññavādakasikkhāpadādīsu (pāci. 95 ādayo) viya, anāpattikarā ca aññatra supinantītiādīsu (pārā. 236-237) viya, āpattiupatthambhakarā ca adinnādānādīsu (pārā. 91) viya, idha pana upatthambhakarāti veditabbā. Ito paraṃ pana yattha anupaññatti atthi, tattha “ayaṃ anupaññatti”ti ettakameva dassayissāma. Ṭhapetvā pana anupaññattim̐ avasesā paññattiyevāti sabbattha vinicchayo veditabbo. Bhikkhuṃ ārabha uppannavatthusmim̐yeva “yā pana bhikkhunī chandaso methunaṃ dhammaṃ paṭiseveyyā”ti evaṃ bhikkhunīnampi paññattito sāḍhāraṇapaññatti. Āṇattiyā anāpajjanato anāṇattikaṃ. Bhikkhuṃ pana āṇāpento akappiyasamādānāpattito na muccati, methunarāgena kāyasaṃsagge dukkaṭaṃ, jīvamānakasarīrassa vuttappakāre magge sacepi tacādīni anavasesetvā sabbaso chinne nimittasaṇṭhānamattaṃ paññāyati, tattha antamaso aṅgajāte uṭṭhitaṃ anaṭṭhakāyappasādaṃ pīlakaṃ vā cammakhilaṃ vā pavesentassāpi sevanacitte sati pārājikaṃ, naṭṭhakāyappasādaṃ sukkhapīlakaṃ vā matacammaṃ vā lomaṃ vā pavesentassa dukkaṭaṃ, sace nimittasaṇṭhānamattampi

anavasesetvā sabbaso maggo uppāṭito, tathā upakkamato vaṇasaṅkhepavasena thullaccayaṃ, tathā manussānaṃ akkhināsākaṇṇacchiddavatthikosesu satthakena katavaṇe vā, hatthiassādīnaṅca tiracchānānaṃ vatthikosanaṣāpuṭesu thullaccayaṃ. Tiracchānānaṃ pana akkhikaṇṇanaṣāvaṇesu ahimacchādīnaṃ pavesanappamaṇavirahite aṇunimitte sabbesaṅca upakacchakādīsu sesasarīresu dukkaṭaṃ. Matasarīre nimitte upaḍḍhakkhāyitato paṭṭhāya yāva na kuthitaṃ hoti, tāva thullaccayaṃ. Kuthite dukkaṭaṃ, tathā vaṭṭakate mukhe acchupantaṃ aṅgaṇātaṃ pavesentassa dukkaṭaṃ. Oṭṭhato bahi nikkhantajivhāya vā dantesu vā thullaccayaṃ. Nimittato bahi patitamamsapesiyaṃ dukkaṭanti ayamettha āpattibhedo.

Ở đây, việc áp dụng nó như sau – điều này được chế định tại Vesālī, liên quan đến trưởng lão Sudinna, trong sự việc vi phạm dâm dục. Ở đây, ‘thực hành dâm pháp’ là chế định; ‘không xả giới’ và ‘cho đến cả với loài bàng sanh’ là hai chế định bổ sung. Và **chế định bổ sung** này có khi gây ra tội, như trong các điều học về việc nói khác v.v... (pāci. 95 ff.); có khi không gây ra tội, như trong các trường hợp ngoại trừ mộng tinh v.v... (pārā. 236-237); có khi củng cố tội, như trong việc trộm cắp v.v... (pārā. 91); nhưng ở đây, cần được hiểu là củng cố. Từ đây trở đi, ở đâu có chế định bổ sung, chúng tôi sẽ chỉ trình bày rằng ‘đây là chế định bổ sung.’ Sự phân xử ở mọi nơi cần được hiểu rằng, ngoại trừ chế định bổ sung, phần còn lại là chế định. Do được chế định cho cả các Tỳ-khưu ni rằng ‘Tỳ-khưu ni nào cố ý thực hành dâm pháp,’ trong một sự việc phát sanh liên quan đến một Tỳ-khưu, nên đây là chế định chung. Do không phạm qua lệnh, nên là không do lệnh. Nhưng vị Tỳ-khưu ra lệnh thì không thoát khỏi tội chấp nhận điều không thích hợp; tội Tác Ác khi tiếp xúc thân thể với lòng ham muốn dâm dục. Nếu trên cơ thể sống, trong các đường đã nói, dù da v.v... đã bị cắt đứt hoàn toàn, chỉ còn lại hình dáng của bộ phận sinh dục, thì khi đưa vào đó dù chỉ là một mụn nhọt hoặc một mẩu da có cảm giác không phải là cơ quan sinh dục nhưng đang cương cứng, với tâm ái luyến, cũng phạm tội Bất Cộng Trụ. Nếu đưa vào một mụn nhọt khô không có cảm giác, hoặc một miếng da chết, hoặc lông, thì phạm tội Tác Ác. Nếu đường đó đã bị cắt bỏ hoàn toàn, không còn lại cả hình dáng của bộ phận sinh dục, thì do cố gắng, phạm tội Trọng Tội vì làm cho vết thương co lại. Tương tự, phạm tội Trọng Tội đối với vết thương do dao tạo ra ở mắt, mũi, tai, bàng quang của con người, và ở bàng quang, lỗ mũi của voi, ngựa v.v... và các loài bàng sanh khác. Nhưng phạm tội Tác Ác đối với mắt, tai, mũi của các loài bàng sanh, đối với bộ phận sinh dục nhỏ của rắn, cá v.v... không đủ để đưa vào, và trên các bộ phận khác của cơ thể như dưới nách v.v... của tất cả. Đối với bộ phận sinh dục của xác chết, từ khi bị hư hỏng một nửa cho đến khi chưa thối rữa, phạm tội Trọng Tội. Khi đã thối rữa, phạm tội Tác Ác. Tương tự, phạm tội Tác Ác khi đưa bộ phận sinh dục vào miệng được làm tròn mà không chạm vào. Nếu chạm vào lưỡi đưa ra ngoài môi hoặc vào răng, phạm tội Trọng Tội. Nếu chạm vào miếng thịt rơi

ra ngoài bộ phận sinh dục, phạm tội Tác Ác. Đây là sự phân biệt tội ở đây.

Ajānantassa asādiyantassa ummattakassa khittacittassa vedanāṭṭassa ādikammikānañca anāpatti. Ettha pana yo niddaṃ okkantattā parena katampi upakkamaṃ na jānāti, so ajānanto. Yo jānitvāpi na sādiyati, so asādiyanto. Yo pittavasena atekicchaṃ ummādaṃ patto, so ummattako. Yakkhehi katacittavikkhepo khittacitto. Dvinnampi ca etesaṃ aggisuvaṇṇagūthacandanādīsu samappavattibhāvena ajānanabhāvova pamāṇaṃ. Yo adhimattavedanāya āturattā kiñci na jānāti, so vedanāṭṭo. Yo tasmiṃ tasmiṃ vatthusmiṃ ādibhūto, so ādikammiko. Ayaṃ pana anāpatti. Catūsu vipattīsu sīlavipatti. Tassā dve aṅgāni sevanacittañca maggena maggapaṭipādanañcāti. Samuṭṭhānādito idaṃ sikkhāpadaṃ paṭhamapārājikasamuṭṭhānaṃ, kiriyaṃ, saññāvimokkhaṃ, sacittakaṃ, lokavajjaṃ, kāyakammaṃ, akusalacittaṃ, dvivedananti, imāni ca samuṭṭhānādīni nāma āpattiyā honti, na sikkhāpadaṃ. Vohārasukhatthaṃ pana sabbaṭṭhakathāsu sikkhāpadasīsenā desanā āgatā, tasmā aññesupi evarūpesu ṭhānesu byañjane ādaraṃ akatvā adhippetameva gahetabbaṃ.

Không phạm tội đối với người không biết, không chấp nhận, người điên, người loạn tâm, người đau đốn, và người phạm lần đầu. Ở đây, người nào do ngủ say không biết sự cố gắng của người khác, đó là người không biết. Người nào biết nhưng không chấp nhận, đó là người không chấp nhận. Người nào bị điên do mật không thể chữa trị, đó là người điên. Người có tâm trí bị quỷ làm rối loạn là người loạn tâm. Và đối với cả hai người này, việc không biết được đo bằng việc họ hành động như nhau đối với lửa, vàng, phân, gỗ đàn hương v.v... Người nào do đau đốn tội độ không biết gì cả, đó là người đau đốn. Người nào là người đầu tiên trong mỗi sự việc, đó là người phạm lần đầu. Đây là sự không phạm tội. Trong bốn sự thất bại, đây là sự thất bại về giới. Nó có hai chi phần: tâm ái luyến và việc đưa đường này vào đường kia. Về cách khởi lên v.v..., điều học này có cách khởi lên như tội Bất Cộng Trụ thứ nhất, là hành vi, được miễn trừ do tưởng, có tâm, là tội thế gian, là hành vi của thân, có tâm bất thiện, và có hai thọ. Và các điều này như cách khởi lên v.v... là của tội, không phải của điều học. Nhưng để tiện cho việc diễn đạt, trong tất cả các bản chú giải, sự trình bày được thực hiện dưới tiêu đề của điều học. Do đó, trong các trường hợp tương tự khác, không nên chú trọng vào văn tự mà chỉ nên nắm bắt ý nghĩa được ngụ ý.

Atthañhi nātho saraṇaṃ avoca;

Na byañjanaṃ lokahito mahesī.

Quả vậy, Bậc Tôn Quý đã nói ý nghĩa là nơi nương tựa;

Bậc Đại Sĩ, người mang lại lợi ích cho thế gian, không nói văn tự.

Tasmā akatvā ratimakkharesu;

Atthe niveseyya matiṃ mutīmāti.

Do đó, không nên vui thích trong các con chữ;

Người có trí nên đặt tâm vào ý nghĩa.

Paṭhamapārājikavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải điều Bất Cộng Trụ thứ nhất kết thúc.

2. Dutiyapārājikavaṇṇanā

2. Chú giải điều Bất Cộng Trụ thứ hai

Dutiye **gāmā vā araññāvā**ti ettha sabbopi ekakuṭṭikādibhedo parikkhitto vā aparikkhitto vā samanusso vā amanusso vā antamaso atirekacātumāsaniviṭṭho yo koci satthopi “gāmo”ti veditabbo. Ṭhapetvā gāmañca gāmūpacārañca avasesaṃ araññaṃ nāma.

Tattha asammohatthaṃ gharaṃ gharūpacāro gāmo gāmūpacāroti ayaṃ vibhāgo veditabbo. Nibbakosassa hi udakapatanaṭṭhānabbhantaraṃ **gharaṃ**

nāma. Yaṃ pana dvāre ṭhito mātugāmo bhājanadhovanaudakaṃ chaḍḍeti, tassa patanaṭṭhānañca mātugāmeneva antogehe ṭhitena pakatiyā bahi khittassa suppassa vā saṃmuñjaniyā vā patanaṭṭhānañca gharassa purato dvīsu koṇesu sambandhitvā majjhe rukkhāsūcidvāraṃ ṭhapetvā gorūpānaṃ pavesananivāraṇatthaṃ kataparikkhepo ca ayaṃ sabbopi **gharūpacāro** nāma. Yaṃ pana sabbantimaṃ gharaṃ hoti, tassa gharassa tādise gharūpacāre ṭhitassa thāmamajjhimaṃ purisassa yathā taruṇamanussā attano balaṃ dassento bāhuṃ pasāretvā leḍḍuṃ khipanti, evaṃ khittassa leḍḍussa

patanaṭṭhānabbhantaraṃ **gāmo** nāma. Tato aññaṃ leḍḍupātassa abbhantaraṃ **gāmūpacāro** nāma. Patitassa pana leḍḍuno pavattitvā gataṭṭhānaṃ na gahetabbaṃ.

Parikkhittassa pana gāmaṃ parikkhepoyeva gāmaṃ paricchedo, tassa sace dve indakhilā honti abbhantarime indakhile ṭhitassa leḍḍupātabbhantaraṃ **gāmūpacāro**

nāma. Padabhājanepi (pārā. 92) hi imināva nayena attho veditabbo. Tattha yvāyaṃ aparikkhittassa gāmaṃ upacāro dassito, tassa vasena vikāle gāmappavesanādīsu āpatti paricchinditabbā. Iti imaṃ ṭhapetvā gāmañca gāmūpacārañca avasesaṃ imasmiṃ sikkhāpade araññaṃ nāma. Desanāmattameva cetāṃ “gāmā vā araññāvā”ti. Ye pana imesaṃ paricchedadassanattamaṃ gharagharūpacāragāmūpacārā vuttā, tatopi pārājikavatthum avaharantassa pārājikaṃ hotiyeva.

Trong điều thứ hai, **từ làng hay từ rừng**, ở đây, bất kỳ nơi nào có sự phân biệt như một túp lều duy nhất v.v..., dù có rào hay không, có người ở hay không, cho đến cả một đoàn lũ hành đã ở lại hơn bốn tháng, cũng cần được hiểu là ‘làng.’ Ngoại trừ làng và vùng phụ cận của làng, phần còn lại là rừng. Ở đây, để không nhầm lẫn, cần phải hiểu sự phân chia này: nhà, vùng phụ cận của nhà, làng, vùng phụ cận của làng. Quả vậy, bên trong nơi nước rơi xuống của một ngôi nhà không có cổng vòm được gọi là **nhà**. Và nơi mà một người phụ nữ đứng ở cửa đổ nước rửa bát, nơi nước đó rơi xuống; và nơi mà một cái sàng

hoặc một cái chối do người phụ nữ đó đứng trong nhà ném ra ngoài một cách tự nhiên rơi xuống; và hàng rào được làm để ngăn chặn bò vào bằng cách kết nối hai góc trước nhà và đặt một cửa có gai ở giữa, tất cả những điều này được gọi là **vùng phụ cận của nhà**. Và đối với ngôi nhà cuối cùng, bên trong nơi một viên sỏi do một người đàn ông có sức mạnh trung bình đứng trong vùng phụ cận như vậy của ngôi nhà đó ném ra rơi xuống, như cách những người trẻ tuổi thể hiện sức mạnh của mình bằng cách duỗi tay và ném sỏi, được gọi là **làng**. Bên trong nơi một viên sỏi khác rơi xuống được gọi là **vùng phụ cận của làng**. Nhưng không được tính nơi viên sỏi lăn đi sau khi rơi. Đối với một ngôi làng có rào, chính hàng rào là ranh giới của làng. Nếu nó có hai cột cổng, bên trong nơi một viên sỏi do người đứng ở cột cổng bên trong ném ra rơi xuống được gọi là **vùng phụ cận của làng**. Trong phần giải thích từ ngữ (pārā. 92), ý nghĩa cũng cần được hiểu theo cách này. Ở đây, tội trong việc vào làng vào lúc phi thời v.v... cần được xác định theo vùng phụ cận của ngôi làng không có rào đã được trình bày. Như vậy, trong điều học này, ngoại trừ làng và vùng phụ cận của làng, phần còn lại là rừng. Và ‘từ làng hay từ rừng’ chỉ là một cách trình bày. Nhưng nếu lấy một vật là đối tượng của tội Bất Cộng Trụ từ những nơi đã được nói để chỉ ra ranh giới của chúng, tức là nhà, vùng phụ cận của nhà, và vùng phụ cận của làng, thì cũng phạm tội Bất Cộng Trụ.

Adinnanti aññassa manussajātikassa santakaṃ. Theyyasaṅkhātanti ettha theno ti coro, thenassa bhāvo theyyaṃ, avaharaṇacittassetakaṃ nāmaṃ. Saṅkhā saṅkhātanti atthato ekaṃ, koṭṭhāsassetakaṃ nāmaṃ “saññānidānā hi papañcasaṅkhā”tiādīsu (su. ni. 880; mahāni. 109) viya. Theyyañca taṃ saṅkhātāñcāti theyyasaṅkhātaṃ, theyyacittasaṅkhāto eko cittakoṭṭhāsoti attho. Karaṇatthe cetaṃ paccattavacanakaṃ, tasmā theyyasaṅkhātenāti atthato daṭṭhabbaṃ. Yo ca theyyasaṅkhātena ādiyati, so yasmā theyyacitto hoti, tasmā byañjanaṃ anādiyitvā atthameva dassetuṃ “theyyacitto avaharaṇacitto”ti (pārā. 92) evamassa padabhājanakaṃ vuttanti veditabbaṃ.

Không được cho là tài sản của người khác thuộc loài người. **Được coi là trộm cắp**, ở đây, **kẻ trộm** là tên cướp; bản chất của kẻ trộm là sự trộm cắp; đây là tên gọi của tâm lấy cắp. Tưởng và được coi là có cùng ý nghĩa; đây là tên gọi của một phần, như trong các câu ‘quả vậy, các tướng phân biệt có nguồn gốc từ nhận thức’ v.v... (su. ni. 880; mahāni. 109). Vừa là trộm cắp vừa được coi là như vậy là được coi là trộm cắp; có nghĩa là một phần của tâm được coi là tâm trộm cắp. Và đây là một danh từ ở cách công cụ, do đó cần được hiểu về mặt ý nghĩa là ‘bằng cách được coi là trộm cắp.’ Và vì người lấy bằng cách được coi là trộm cắp có tâm trộm cắp, do đó, để trình bày ý nghĩa mà không cần đến văn tự, cần phải biết rằng phần giải thích từ ngữ của nó đã được nói như sau: ‘có tâm trộm cắp, có tâm lấy cắp’ (pārā. 92).

Ādiyeyyāti pañcavīsatiyā avahārānaṃ aññataravasena hareyya. Te pana avahārā pañca pañcakāni samodhānetvā sādhuakaṃ sallakkhetabbā. Pañca pañcakāni nāma nānābhaṇḍapañcakaṃ ekabhaṇḍapañcakaṃ sāhatthikapañcakaṃ

pubbapayogapañcakaṃ theyyāvahārapañcakanti. Tattha purimāni dve pañcakāni etasseva padassa padabhājane vuttānaṃ “ādiyeyya hareyya avahareyya iriyāpathaṃ vikopecyā tñhā cāveyyā”ti imesaṃ padānaṃ vasena labbhanti. Tattha nānābhaṇḍapañcakaṃ saviññāṇakāviññāṇakavasena daṭṭhabbaṃ, itaraṃ saviññāṇakavaseneva. Kathaṃ? **Ādiyeyyā**ti ārāmaṃ abhiyujjati, āpatti dukkaṭassa. Sāmikassa vimatiṃ uppādeti, āpatti thullaccayaṃ. Sāmiko “na mayhaṃ bhavissatī”ti dhuraṃ nikkhipati, āpatti pārājikassa. **Hareyyā**ti aññassa bhaṇḍaṃ haranto sīse bhāraṃ theyyacitto āmasati, dukkaṭaṃ. Phandāpeti, thullaccayaṃ. Khandhaṃ oropeti, pārājikaṃ. **Avahareyyā**ti upanikkhittaṃ bhaṇḍaṃ “dehi me bhaṇḍa”nti vuccamāno “nāhaṃ gaṇhāmī”ti bhaṇati, dukkaṭaṃ. Sāmikassa vimatiṃ uppādeti, thullaccayaṃ. Sāmiko “na mayhaṃ bhavissatī”ti dhuraṃ nikkhipati, pārājikaṃ. **Iriyāpathaṃ vikopecyā**ti “saha bhaṇḍahāraṃ nessāmī”ti paṭhamāṃ pādaṃ atikkāmeti, thullaccayaṃ. Dutiyāṃ pādaṃ atikkāmeti, pārājikaṃ. **Tñhā cāveyyā**ti thalaṭṭhaṃ bhaṇḍaṃ theyyacitto āmasati, dukkaṭaṃ. Phandāpeti, thullaccayaṃ. Tñhā cāveti, pārājikaṃ. Evaṃ tāva **nānābhaṇḍapañcakaṃ**

veditabbaṃ. Sasāmikassa pana dāsassa vā tiracchānagatassa vā yathāvuttena abhiyogādinaṃ nayena ādiyanaharaṇaavaharaṇairiyāpathavikopanaṭhānācāvanavasena **ekabhaṇḍapañcakaṃ** veditabbaṃ.

Nên lấy có nghĩa là nên mang đi bằng một trong hai mươi lăm cách lấy cắp. Và những cách lấy cắp đó cần được ghi nhận kỹ lưỡng bằng cách hợp nhất năm nhóm năm. Năm nhóm năm là: nhóm năm về các vật dụng khác nhau, nhóm năm về một vật dụng, nhóm năm về hành động trực tiếp, nhóm năm về sự nỗ lực trước, và nhóm năm về hành vi trộm cắp. Trong đó, hai nhóm năm đầu tiên có được thông qua các từ ‘nên lấy, nên mang đi, nên chiếm đoạt, nên thay đổi tư thế, nên di chuyển khỏi nơi’ đã được nói trong phần giải thích từ của chính từ này. Trong đó, nhóm năm về các vật dụng khác nhau cần được hiểu theo cách có sinh vật và không có sinh vật, nhóm còn lại chỉ theo cách có sinh vật. Như thế nào? **Nên lấy** là chiếm đoạt một tu viện, phạm tội Tác Ác. Gây nghi ngờ cho chủ sở hữu, phạm tội Trọng Tội. Chủ sở hữu từ bỏ trách nhiệm rằng ‘nó sẽ không thuộc về tôi nữa,’ phạm tội Bất Cộng Trụ. **Nên mang đi** là khi mang vật dụng của người khác, với tâm trộm cắp chạm vào gánh nặng trên đầu, phạm tội Tác Ác. Làm nó rung chuyển, phạm tội Trọng Tội. Đặt gánh nặng xuống khỏi vai, phạm tội Bất Cộng Trụ. **Nên chiếm đoạt** là khi được yêu cầu ‘hãy đưa vật dụng cho tôi’ đối với một vật dụng được ký gửi, vị ấy nói ‘tôi không lấy,’ phạm tội Tác Ác. Gây nghi ngờ cho chủ sở hữu, phạm tội Trọng Tội. Chủ sở hữu từ bỏ trách nhiệm rằng ‘nó sẽ không thuộc về tôi nữa,’ phạm tội Bất Cộng Trụ. **Nên thay đổi tư thế** là khi muốn ‘tôi sẽ mang đi cùng với người mang vật dụng,’ bước qua bước chân đầu tiên, phạm tội Trọng Tội. Bước qua bước chân thứ hai, phạm tội Bất Cộng Trụ. **Nên di chuyển khỏi nơi** là với tâm trộm cắp chạm vào vật dụng ở trên cạn, phạm tội Tác Ác. Làm nó rung chuyển, phạm tội Trọng Tội. Di chuyển nó khỏi nơi, phạm tội Bất Cộng Trụ. Như vậy, trước hết cần phải hiểu **nhóm năm về các vật dụng khác nhau**. Và **nhóm năm về một vật dụng** cần được hiểu theo cách chiếm đoạt, mang đi, chiếm đoạt,

thay đổi tư thế, và di chuyển khỏi nơi đối với một nô lệ hoặc một con vật có chủ, theo phương pháp đã nói như chiếm đoạt v.v...

Katamaṃ **sāhatthikapapañcakam**? Sāhatthiko āṇattiko nissaggiyo atthasādhako dhuranikkhepoti. Tattha **sāhatthiko** nāma parassa bhaṇḍamaṃ sahatthā avaharati. **Āṇattiko** nāma “asukassa bhaṇḍamaṃ avaharā”ti aññaṃ āṇāpeti. **Nissaggiyo** nāma suñkaghātakaparikkappitokāsānaṃ anto ṭhatvā bahi pātanaṃ. **Atthasādhako** nāma “asukassa bhaṇḍamaṃ yadā sakkoti, tadā taṃ avaharā”ti aññaṃ āṇāpeti. Tattha sace paro anantarāyiko hutvā taṃ avaharati, āṇāpakassa āṇattikkhaṇeyeva pārājikaṃ. Parassa vā pana telakumbhiyā pādagghanakatelaṃ avassaṃ pivanakāni upāhanādīni pakkhipati, hatthato muttamatteyeva pārājikaṃ. **Dhuranikkhepo** pana ārāmābhiyogaupanikkhittabhaṇḍavasena veditabbo. Tāvakālikabhaṇḍadeyyāni adentassāpi esevanayoti idaṃ **sāhatthikapapañcakam**.

Nhóm năm về hành động trực tiếp là gì? Hành động trực tiếp, ra lệnh, ném qua, thực hiện mục đích, và từ bỏ trách nhiệm. Trong đó, **hành động trực tiếp** là tự tay lấy cắp vật dụng của người khác. **Ra lệnh** là ra lệnh cho người khác rằng ‘hãy lấy cắp vật dụng của người kia.’ **Ném qua** là đứng bên trong khu vực do nhân viên thu thuế quy định rồi ném ra ngoài. **Thực hiện mục đích** là ra lệnh cho người khác rằng ‘hãy lấy cắp vật dụng của người kia khi nào có thể.’ Trong trường hợp đó, nếu người kia không gặp trở ngại và lấy cắp vật đó, người ra lệnh phạm tội Bất Cộng Trụ ngay tại thời điểm ra lệnh. Hoặc nếu vị ấy đặt những đôi dép v.v... chắc chắn sẽ hút hết dầu trị giá một pāda vào bình dầu của người khác, vị ấy phạm tội Bất Cộng Trụ ngay khi chúng rời khỏi tay. Và **từ bỏ trách nhiệm** cần được hiểu qua việc chiếm đoạt tu viện và vật dụng ký gửi. Đối với người không trả lại những món đồ đã mượn tạm thời, phương pháp cũng tương tự. Đây là nhóm năm về hành động trực tiếp.

Katamaṃ **pubbapayogapañcakam**? Pubbapayogo saḥapayogo saṃvidhāvahāro saṅketakammaṃ nimittakammanti. Tattha āṇattivasena **pubbapayogo** veditabbo. Ṭhānā cāvanavasena, khilādīni saṅkāmetvā khettādiggaḥavasena ca **saḥapayogo** veditabbo. **Saṃvidhāvahāro** nāma “asukamaṃ nāma bhaṇḍamaṃ avaharissāmā”ti saṃvidahitvā saṃmantayitvā avaharaṇaṃ. Evaṃ saṃvidahitvā gatesu hi ekenāpi tasmim bhaṇḍe ṭhānā cāvite sabbesaṃ avahārā honti. **Saṅketakammaṃ** nāma sañjānanakammaṃ. Sace hi purebhattādīsu yaṃkiñci kālaṃ paricchinditvā “asukasmim kāle itthannāmaṃ bhaṇḍamaṃ avaharā”ti vutto saṅketato apacchā apure taṃ avaharati, saṅketakāraḥassa saṅketakaraṇakkhaṇeyeva avahāro. **Nimittakammaṃ** nāma saññuppādanatthaṃ akkhinikkhaṇādinimittakaraṇaṃ. Sace hi evaṃ katanimittato apacchā apure “yaṃ avaharā”ti vutto, taṃ avaharati, nimittakāraḥassa

nimittakaraṇakkhaṇeyeva avahāroti idaṃ pubbapayogapañcakaṃ.

Nhóm năm về sự nỗ lực trước là gì? Nỗ lực trước, nỗ lực cùng lúc, lấy cắp theo thỏa thuận, hành động theo giao ước, và hành động theo dấu hiệu. Trong đó, **nỗ lực trước** cần được hiểu qua việc ra lệnh. **Nỗ lực cùng lúc** cần được hiểu qua việc di chuyển khỏi nơi và qua việc chiếm đoạt ruộng đất v.v... bằng cách di chuyển các cột mốc v.v... **Lấy cắp theo thỏa thuận** là việc lấy cắp sau khi đã bàn bạc và thỏa thuận rằng ‘chúng ta sẽ lấy cắp vật dụng tên là...’ Quả vậy, sau khi đã thỏa thuận như vậy và ra đi, nếu chỉ một người di chuyển vật dụng đó khỏi nơi, tất cả đều phạm tội lấy cắp. **Hành động theo giao ước** là hành động theo sự nhận biết. Quả vậy, nếu sau khi đã xác định một thời điểm nào đó như trước bữa ăn v.v... và được bảo rằng ‘hãy lấy cắp vật dụng tên là... vào thời điểm đó,’ người kia lấy cắp vật đó đúng theo giao ước, không sớm hơn không muộn hơn, thì người ra giao ước đã phạm tội lấy cắp ngay tại thời điểm ra giao ước. **Hành động theo dấu hiệu** là việc làm dấu hiệu như nháy mắt v.v... để tạo ra sự nhận biết. Quả vậy, nếu người được bảo ‘hãy lấy cắp vật đó’ lấy cắp nó đúng theo dấu hiệu đã làm, không sớm hơn không muộn hơn, thì người làm dấu hiệu đã phạm tội lấy cắp ngay tại thời điểm làm dấu hiệu. Đây là nhóm năm về sự nỗ lực trước.

Katamaṃ **theyyāvahārapañcakaṃ**? Theyyāvahāro pasayhāvahāro parikappāvahāro paṭicchannāvahāro kusāvahāroti. Tattha yo sandhicchedādīni katvā adissamāno avaharati, kūtāmānakūtakahāpaṇādīhi vā vañcetvā gaṇhāti, tassevaṃ gaṇhato avahāro **theyyāvahāro**ti veditabbo. Yo pana pasayha balakkārena paresaṃ santakaṃ gaṇhāti gāmaghātakādayo viya, attano pattabalito vā vuttanayeneva adhikaṃ gaṇhāti rājabhaṭādayo viya, tassevaṃ gaṇhato avahāro **pasayhāvahāro**ti veditabbo. Parikappetvā gahaṇaṃ pana **parikappāvahāro** nāma. So bhaṇḍokāsavasena duvidho. Tatrāyaṃ **bhaṇḍaparikappo** – sātakatthiko antogabbhaṃ pavisitvā “sace sātako bhavissati, gaṇhissāmi, sace suttaṃ, na gaṇhissāmi”ti parikappetvā andhakāre pasibbakaṃ gaṇhāti, tatra ce sātako hoti, uddhāreyeva pārājikaṃ. Suttaṃ ce hoti, rakkhati. Bahi nīharitvā muñcitvā “sutta”nti ñatvā puna āharitvā ṭhapeti, rakkhatiyeva. “Sutta”nti ñatvāpi “yaṃ laddhaṃ, taṃ gaṇhetabba”nti gacchati, padavārena kāretabbo. Bhūmiyaṃ ṭhapetvā gaṇhāti, uddhāre pārājikaṃ. “Coro coro”ti anubandho chaṭṭetvā palāyati, rakkhati. Sāmikā disvā gaṇhanti, rakkhati yeva. Añño ce koci gaṇhāti, bhaṇḍadeyyaṃ. Sāmikesu nivattesu sayamaṃ disvā paṃsukūlasaññāya “pagevetamaṃ mayā gaṇhitaṃ, mama dāni santaka”nti gaṇhantassāpi bhaṇḍadeyyameva. Tattha yvāyaṃ “sace sātako bhavissati, gaṇhissāmi”tiādinā nayena pavatto parikappo, yaṃ bhaṇḍaparikappo nāma.

Nhóm năm về hành vi trộm cắp là gì? Hành vi trộm cắp, hành vi chiếm đoạt bằng vũ lực, hành vi chiếm đoạt theo dự tính, hành vi chiếm đoạt bằng cách che giấu, và hành vi chiếm đoạt bằng cộng kusa. Trong đó, người nào lấy cắp mà không bị nhìn thấy sau khi đã khoét vách v.v..., hoặc lấy bằng cách lừa gạt bằng cân giả, tiền giả v.v..., hành vi lấy

cấp của người đó cần được hiểu là **hành vi trộm cắp**. Người nào lấy tài sản của người khác bằng vũ lực, như những kẻ cướp làng v.v..., hoặc lấy nhiều hơn quy định từ sức mạnh của mình, như các quan chức của vua v.v..., hành vi lấy cắp của người đó cần được hiểu là **hành vi chiếm đoạt bằng vũ lực**. Và việc lấy sau khi dự tính được gọi là **hành vi chiếm đoạt theo dự tính**. Nó có hai loại: theo vật dụng và theo nơi chốn. Trong đó, đây là **dự tính về vật dụng** – một người muốn có một tấm vải, vào trong một căn phòng, dự tính rằng ‘nếu có tấm vải, tôi sẽ lấy, nếu là sợi, tôi sẽ không lấy,’ rồi lấy một cái túi trong bóng tối. Nếu trong đó có một tấm vải, vị ấy phạm tội Bất Cộng Trụ ngay khi nhắc lên. Nếu là sợi, vị ấy được miễn tội. Sau khi mang ra ngoài, bỏ xuống, biết là ‘sợi,’ rồi mang lại đặt vào chỗ cũ, vị ấy vẫn được miễn tội. Dù biết là ‘sợi’ nhưng nghĩ rằng ‘cứ lấy những gì có được,’ rồi bỏ đi, vị ấy phải bị xử lý theo từng bước chân. Nếu đặt xuống đất rồi lấy, vị ấy phạm tội Bất Cộng Trụ khi nhắc lên. Bị đuổi theo và la lên ‘trộm, trộm,’ vị ấy vút bỏ và chạy trốn, được miễn tội. Chủ sở hữu nhìn thấy và lấy lại, vẫn được miễn tội. Nếu người khác lấy, phải đền vật dụng. Khi các chủ sở hữu đã quay về, chính vị ấy nhìn thấy và với ý nghĩ là vật vô chủ rằng ‘vật này ta đã lấy từ sáng, giờ nó là của ta,’ nếu lấy, vị ấy vẫn phải đền vật dụng. Ở đây, sự dự tính diễn ra theo cách thức ‘nếu có tấm vải, tôi sẽ lấy’ v.v..., được gọi là dự tính về vật dụng.

Okāsaparikappo pana evaṃ veditabbo – ekacco pana paraparivenāḍīni pavittṭho kiñci lobhaneyyaṃ bhaṇaṃ disvā gabbhadvārapamukhaheṭṭhāpāsādadvārakoṭṭhakarukkhamaṇḍādivasena paricchedaṃ katvā “sace maṃ etthantare passissanti, daṭṭhukāmatāya gahetvā vicaranto viya dassāmi, no ce passissanti, harissāmī”ti parikappeti, tassa taṃ ādāya parikappitaparicchedaṃ atikkantamatte avahāro hoti. Iti yvāyaṃ vuttanayeneva pavatto parikappo, ayaṃ okāsaparikappo nāma. Evamimesaṃ dvinnampi parikappānaṃ vasena parikappetvā gaṇhato avahāro “parikappāvahāro”ti veditabbo.

Và **dự tính về nơi chốn** cần được hiểu như sau – một người nào đó vào trong khu vực của người khác v.v..., nhìn thấy một vật dụng đáng tham nào đó, liền xác định một ranh giới qua cửa phòng, hiên nhà, dưới chân cầu thang, cổng vòm, gốc cây v.v... và dự tính rằng ‘nếu họ nhìn thấy ta trong khu vực này, ta sẽ giả vờ như đang đi xem xét với ý muốn xem,’ ‘nếu họ không thấy, ta sẽ lấy đi.’ Khi vị ấy lấy vật đó và đi qua ranh giới đã dự tính, hành vi lấy cắp đã hoàn tất. Như vậy, sự dự tính diễn ra theo cách thức đã nói này được gọi là dự tính về nơi chốn. Như vậy, hành vi lấy cắp của người lấy sau khi dự tính theo cả hai loại dự tính này cần được hiểu là ‘hành vi chiếm đoạt theo dự tính.’

Paṭicchādetvā pana avaharaṇaṃ **paṭicchannāvahāro** nāma. So evaṃ veditabbo – yo bhikkhu uyyānādisu paresaṃ omuñcitvā ṭhapitaṅgulimuddikādīni disvā “pacchā gaṇhissāmī”ti paṃsunā vā paṇṇena vā paṭicchādeti, tassa ettāvatā uddhāro natthīti na tāva avahāro hoti . Yadā pana sāmikā vicinantā apassitvā “sve jānissāmā”ti sālāyāva gatā honti, athassa taṃ uddharato uddhāre avahāro. Paṭicchannakāleyeva “etaṃ mama

santaka''nti sakasaññāya vā ''gatā dāni te, chaṭṭitabhaṇḍaṃ ida''nti paṃsukūlasaññāya vā gaṇhantassa pana bhaṇḍadeyyaṃ. Tesu dutiyatatiyadivase āgantvā vicinitvā adisvā dhuranikkhepaṃ katvā gatesupi gahitaṃ bhaṇḍadeyyameva. Pacchā ñatvā codiyamānassa adadato sāmikānaṃ dhuranikkhepe avahāro hoti. Kasmā? Yasmā tassa payogena tehi na diṭṭhaṃ. Yo pana tathārūpaṃ bhaṇḍaṃ yathāṭṭhāne ṭhitaṃyeva appaṭicchādetvā theyyacitto pādena akkamitvā kaddame vā vālukāya vā paveseti, tassa pavesitamatteyeva avahāro.

Và việc lấy cắp bằng cách che giấu được gọi là **hành vi chiếm đoạt bằng cách che giấu**. Nó cần được hiểu như sau – vị Tỳ-khưu nào nhìn thấy những chiếc nhẫn v.v... của người khác đã tháo ra và để lại trong vườn v.v..., rồi che giấu bằng bụi hoặc lá với ý định 'lát nữa sẽ lấy,' thì chừng đó việc nhắc lên chưa có, nên hành vi lấy cắp chưa xảy ra. Nhưng khi các chủ sở hữu tìm kiếm không thấy và bỏ đi với ý nghĩ 'ngày mai sẽ biết,' thì khi vị ấy nhắc vật đó lên, hành vi lấy cắp xảy ra ngay lúc nhắc lên. Nhưng đối với người lấy vật đó ngay lúc che giấu với ý nghĩ của mình rằng 'vật này là của ta,' hoặc với ý nghĩ là vật vô chủ rằng 'họ đã đi rồi, đây là vật bị vứt bỏ,' thì phải đến vật dụng. Dù cho họ có quay lại vào ngày thứ hai, thứ ba, tìm kiếm không thấy và từ bỏ trách nhiệm rồi ra đi, vật đã lấy vẫn phải đến. Khi bị phát hiện và chất vấn sau đó, nếu không trả lại, hành vi lấy cắp xảy ra khi các chủ sở hữu từ bỏ trách nhiệm. Tại sao? Vì do hành động của vị ấy mà họ không tìm thấy. Nhưng vị nào không che giấu một vật dụng như vậy đang ở nguyên vị trí, mà với tâm trộm cắp dùng chân dẫm lên và ấn nó vào bùn hoặc cát, thì hành vi lấy cắp xảy ra ngay khi ấn vào.

Kusaṃ saṅkāmetvā pana avaharaṇaṃ **kusāvahāro** nāma. Sopi evaṃ veditabbo – yo bhikkhu vilīvamayaṃ vā tālapaṇṇamayaṃ vā katasaññānaṃ yaṃkiñci kusaṃ pātetvā cīvare bhājīyamāne attano koṭṭhāsassa samīpe ṭhitaṃ appagghataṃ vā mahagghataṃ vā samasamaṃ vā agghena parassa koṭṭhāsaṃ haritukāmo attano koṭṭhāse patitaṃ kusaṃ parassa koṭṭhāse pātetukāmatāya uddharati, rakkhati tāva. Parassa koṭṭhāse pātite rakkhateva. Yadā pana tasmim patite parassa koṭṭhāsato parassa kusaṃ uddharati, uddhatamatte avahāro. Sace paṭhamataṃ parakoṭṭhāsato parassa kusaṃ uddharati, attano koṭṭhāse pātetukāmatāya uddhāre rakkhati, pātanepi rakkhati, attano koṭṭhāsato pana attano kusaṃ uddharato uddhāreyeva rakkhati, taṃ uddharitvā parakoṭṭhāse pātentassa hatthato muttamatte avahāro. Ayaṃ kusāvahāro. Iti yaṃ vuttaṃ ''ādiyeyyāti pañcavīsatiyā avahārānaṃ aññataravasena hareyyā''ti, tassattho pakāsito hoti.

Và việc lấy cắp bằng cách di chuyển cọng kusa được gọi là **hành vi chiếm đoạt bằng cọng kusa**. Nó cũng cần được hiểu như sau – vị Tỳ-khưu nào, khi y đang được chia, làm rơi một cọng kusa nào đó làm bằng tre hoặc lá cọ đã được đánh dấu, và muốn lấy phần của người khác ở gần phần của mình, dù có giá trị thấp hơn, cao hơn, hay bằng nhau, nhắc cọng kusa rơi trong phần của mình lên với ý định làm rơi nó vào phần của người

khác, thì chừng đó vẫn được miễn tội. Khi đã làm rơi vào phần của người khác, vẫn được miễn tội. Nhưng khi sau khi nó đã rơi, vị ấy nhắc cọng kusa của người khác từ phần của người đó lên, hành vi lấy cắp xảy ra ngay khi nhắc lên. Nếu vị ấy nhắc cọng kusa của người khác từ phần của người đó lên trước, với ý định làm rơi vào phần của mình, thì được miễn tội khi nhắc lên, và cũng được miễn tội khi làm rơi. Nhưng khi nhắc cọng kusa của mình từ phần của mình lên, vị ấy vẫn được miễn tội ngay khi nhắc lên; khi nhắc nó lên và làm rơi vào phần của người khác, hành vi lấy cắp xảy ra ngay khi nó rời khỏi tay. Đây là hành vi chiếm đoạt bằng cọng kusa. Như vậy, ý nghĩa của câu nói ‘nên lấy có nghĩa là nên mang đi bằng một trong hai mươi lăm cách lấy cắp’ đã được làm rõ.

Yathārūpeti yādise. Adinnādāneti adinnassa parasantakassa gahaṇe. **Rājāno** tiidaṃ bimbisāraṃyeva sandhāya vuttaṃ, aññe pana tathā kareyyuṃ vā na kareyyuṃ vāti te nappamāṇaṃ. **Haneyyumuṃvāti** hatthādīhi vā potheyyumuṃ, satthena vā chindeyyumuṃ. **Bandheyyumuṃ vāti** rajjubandhanādīhi bandheyyumuṃ vā. **Pabbājeyyumuṃ vāti** nīhareyyumuṃ vā. **Corosi bālosi mūḥhosi thenosīti** imehi vacanehi paribhāseyyumuṃ. Kīdisassa pana adinnassa ādāne rājāno evaṃ karonti? Pādassa vā pādārahasa vā. **Tathārūpaṃ bhikkhu adinnaṃ ādiyamānoti** tādisaṃ bhikkhu porāṇakassa kahāpaṇassa pādaṃ vā pādārahaṃ vā bhaṇḍaṃ adinnaṃ bhūmiādīsu yattha katthaci tthitaṃ yaṃkiñci sajīvanijjīvaṃ vuttappakārānaṃ avahārānaṃ yena kenaci avahārena avaharanto pārājiko hoti, ko pana vādo tato atirekatarasminti.

Như thế nào có nghĩa là loại nào. **Trong việc trộm cắp** là trong việc lấy của cải của người khác không được cho. **Các vị vua** là câu này được nói chỉ về vua Bimbisāra; còn các vị khác có thể làm như vậy hoặc không, nên họ không phải là tiêu chuẩn. **Có thể giết** là có thể đánh bằng tay v.v..., hoặc chém bằng gươm. **Có thể trói** là có thể trói bằng dây thừng v.v... **Có thể trục xuất** là có thể đuổi đi. **Người là kẻ trộm, kẻ ngu, kẻ si, kẻ cắp** là có thể mắng nhiếc bằng những lời này. Nhưng các vị vua làm như vậy khi lấy cắp vật không được cho có giá trị như thế nào? Bằng một pāda hoặc đáng giá một pāda.

Vị Tỳ-khưu lấy vật không được cho như vậy có nghĩa là vị Tỳ-khưu nào lấy cắp một vật không được cho, dù là sinh vật hay không, ở bất cứ đâu trên đất v.v..., trị giá một pāda hoặc đáng giá một pāda của đồng kahāpaṇa cổ, bằng bất kỳ cách lấy cắp nào trong các cách đã nói, thì bị Bất Cộng Trụ; huống chi là khi giá trị còn cao hơn.

Rājagahe dhaniyattheraṃ ārabba rañño dārūni adinnaṃ ādiyanavatthusmiṃ paññattaṃ, “gāmā vā arañña vā”ti ayamettha anupaññatti, sādhāraṇapaññatti, sāṇattikaṃ, haraṇatthāya gamanādike pubbappayoge dukkaṭaṃ, āmasane dukkaṭaṃ, pārājikavatthuno phandāpane thullaccayaṃ. Ādiyantassa māsake vā ūnamāsake vā dukkaṭaṃ, atirekamāsake vā ūnapañcamāsake vā thullaccayaṃ, pañcamāsake vā atirekapañcamāsake vā pārājikaṃ. Sabbattha gahaṇakālavasena ca gahaṇadesavasena ca paribhogabhājanaparivattanādīhi ca parihīnāparihīnavasena vinicchayo veditabbo. Sakasaññissa, vissāsaggāhe, tāvakālike, petapariggahe, tiracchānagatapariggahe,

paṃsukūlasañña, ummattakādīnañca anāpatti. Sīlavipatti, aññaṃsa manussajātikassa vasena parapariggahitaṃ, parapariggahitasaññitā, garuparikkhāro, theyyacittaṃ, vuttappakārānaṃ avahārānaṃ vasena avaharaṇaṇcāti imānettha pañca aṅgāni. Adinnādānasamuṭṭhānaṃ, kiriyaṃ, saññāvimokkhaṃ, sacittakaṃ, lokavajjaṃ, kāyakammaṃ, vacīkammaṃ, akusalacittaṃ, tivedananti.

Được chế định tại Rājagaha, liên quan đến trưởng lão Dhaniya, trong sự việc lấy gỗ của vua không được cho; ‘từ làng hay từ rừng’ là chế định bổ sung ở đây; là chế định chung; có yếu tố ra lệnh; phạm tội Tác Ác trong các nỗ lực ban đầu như đi để lấy cắp; phạm tội Tác Ác khi chạm vào; phạm tội Trọng Tội khi làm rung chuyển vật là đối tượng của tội Bất Cộng Trụ. Khi lấy, nếu trị giá một māsaka hoặc dưới một māsaka, phạm tội Tác Ác; nếu trên một māsaka hoặc dưới năm māsaka, phạm tội Trọng Tội; nếu năm māsaka hoặc trên năm māsaka, phạm tội Bất Cộng Trụ. Ở mọi nơi, sự phân xử cần được hiểu theo giá trị giảm hay không giảm, tùy theo thời gian lấy, nơi lấy, và việc thay đổi đồ dùng v.v... Không phạm tội đối với người nghĩ là của mình, người lấy do thân quen, người lấy tạm thời, người lấy của cải của người chết, người lấy của cải của loài vật, người nghĩ là vật vô chủ, và người điên v.v... Là sự thất bại về giới. Có năm chi phần ở đây: vật thuộc sở hữu của người khác thuộc loài người, ý nghĩ rằng vật đó thuộc sở hữu của người khác, vật dụng có giá trị nặng, tâm trộm cắp, và hành vi lấy cắp theo các cách đã nói. Có cách khởi lên như tội trộm cắp, là hành vi, được miễn trừ do tưởng, có tâm, là tội thế gian, là hành vi của thân, hành vi của khẩu, có tâm bất thiện, và có ba thọ.

Dutiyapārājikavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải điều Bất Cộng Trụ thứ hai kết thúc.

3. Tatiyapārājikavaṇṇanā

3. Chú giải điều Bất Cộng Trụ thứ ba

Tatiye **sañciccā**ti saṃcetetvā saddhiṃ cetetvā. “Pāṇo”’tisaññāya saddhiṃyeva “vadhāmi na”’nti vadhakacetanāya cetetvā pakappetvā. **Manussaviggaha** nti kalalato paṭṭhāya jīvamānakamanussajātikasarīraṃ. **Jīvitāvoropeyyā** ti kalalakālepi tāpanamaddanehi vā bhesajjasampadānena vā tato vā uddhampi tadanurūpena upakkamena jīvitā viyojeyya. Imassa panatthassa āvibhāvatthaṃ pāṇo veditabbo, pāṇātipāto veditabbo, pāṇātipātī veditabbo, pāṇātipātassa payogo veditabbo. Tattha **pāṇoti** vohārato satto, paramatthato jīvitindriyaṃ. **Pāṇātipāto** ti yāya cetanāya jīvitindriyupacchedakapayogaṃ samuṭṭhāpeti, sā cetanā. **Pāṇātipātī** ti vuttacetanāya samaṅgipuggalo. **Pāṇātipātassa payogoti** pāṇātipātassa cha payogā sāhatthiko nissaggiyo āṇattiko thāvaro vijjāmayo iddhimayoti. Tattha **sāhatthiko** ti sayama mārentassa kāyena vā kāyappaṭibaddhena vā paharaṇaṃ. **Nissaggiyo** ti dūre ṭhitaṃ māretukāmassa kāyena vā kāyappaṭibaddhena vā ususattiyantapāsāṇādīnaṃ nissajjanaṃ. Tattha ekeko uddissānuddissabhedato duvidho.

Tattha uddissake yaṃ uddissa paharati, tasseva maraṇena kammabaddho. “Yo koci maratū”ti evaṃ anuddissake pahārapaccayā yassa kassaci maraṇena kammabaddho. Ubhayatthāpi ca paharitamatte vā maratu, pacchā vā teneva rogena, paharitakkhaṇeyeva kammabaddho. **Āṇattikoti** “asukāṃ nāma mārehī”ti aññaṃ āṇāpentassa āṇāpanaṃ.

Trong điều thứ ba, **cố ý** là có chủ ý, cùng với ý định. Cùng với ý nghĩ rằng ‘đây là một sinh vật,’ có chủ ý và dự tính bằng ý định giết người rằng ‘tôi có giết hay không.’ **Hình người** là thân thể của một người thuộc loài người đang sống, kể từ giai đoạn phôi thai. **Tước đoạt mạng sống** là tước đoạt mạng sống bằng một phương pháp phù hợp, dù ở giai đoạn phôi thai bằng cách làm nóng, ép hoặc cho thuốc, hoặc sau đó. Để làm rõ ý nghĩa của điều này, cần phải hiểu sinh mạng, sát sanh, kẻ sát sanh, và phương pháp sát sanh. Trong đó, **sinh mạng** theo quy ước là một chúng sanh, theo nghĩa tối hậu là mạng quyền. **Sát sanh** là ý định khởi lên phương pháp cắt đứt mạng quyền. **Kẻ sát sanh** là người có ý định đã nói. **Phương pháp sát sanh** là có sáu phương pháp sát sanh: hành động trực tiếp, ném, ra lệnh, sắp đặt cố định, dùng ma thuật, và dùng thần thông. Trong đó, **hành động trực tiếp** là việc tấn công bằng thân hoặc vật gắn liền với thân của người tự mình giết. **Ném** là việc phóng cung tên, giáo, máy móc, đá v.v... bằng thân hoặc vật gắn liền với thân của người muốn giết người ở xa. Mỗi loại trong đó có hai loại: có mục tiêu và không có mục tiêu. Trong đó, trong trường hợp có mục tiêu, người đó bị ràng buộc bởi nghiệp khi người được nhắm đến chết. Trong trường hợp không có mục tiêu như ‘ai chết cũng được,’ người đó bị ràng buộc bởi nghiệp khi bất kỳ ai chết do hậu quả của cú đánh. Và trong cả hai trường hợp, dù người đó chết ngay khi bị đánh, hay chết sau đó do cùng một căn bệnh, nghiệp vẫn được tạo ra ngay tại thời điểm tấn công. **Ra lệnh** là việc ra lệnh của người ra lệnh cho người khác rằng ‘hãy giết người tên là...’

Tattha –

Trong đó –

Vatthu kālo ca okāso, āvudhaṃ iriyāpatho;

Kriyāvisesoti ime, cha āṇatti niyāmakā.

Đối tượng, thời gian và nơi chốn, vũ khí, oai nghi;

Và hành động đặc biệt, đây là sáu yếu tố quyết định của lệnh.

Tattha **vatthū**ti puggalo. Yañhi puggalaṃ “mārehī”ti āṇatto sace tameva māreti, āṇāpakassa āpatti. Atha aññaṃ māreti, tammaññaṃ māno vā aññaṃ māreti, āṇāpako muccati. “Imaṃ mārehī”ti āṇatte pana āṇāpakassa dukkaṭaṃ. **Kāloti** purebhaddādikālo. Sace hi “purebhaddaṃ mārehī”ti āṇatto purebhaddameva māreti, āṇāpakassa āpatti. Atha yaṃ purebhaddaṃ niyāmitaṃ, tato pacchā vā pure vā māreti, āṇāpako muccati. Iminā nayena sabbattha vinicchayo veditabbo. **Thāvaroti** asaṃhārimena upakaraṇena māretukāmassa opātakkaṇaṇaṃ apassenasaṃvidhānaṃ asiādīnaṃ upanikkhipanaṃ taḷakādīsu visasampayojanaṃ rūpūpahārotievamādi. Vuttanayeneva cetthāpi

uddissānuddissabhedo veditabbo. **Vijjāmayoti** māraṇattham vijjāparijappanam.

Iddhimayoti kammavipākajāya iddhiyā payojanam.

Trong đó, **đối tượng** là con người. Người nào được ra lệnh ‘hãy giết,’ nếu giết chính người đó, người ra lệnh phạm tội. Nếu giết người khác, hoặc tưởng là người đó mà giết người khác, người ra lệnh được miễn tội. Nhưng khi ra lệnh ‘hãy giết người này,’ người ra lệnh phạm tội Tác Ác. **Thời gian** là thời gian trước bữa ăn v.v... Quả vậy, nếu được ra lệnh ‘hãy giết trước bữa ăn,’ và giết đúng trước bữa ăn, người ra lệnh phạm tội. Nếu giết sau hoặc trước thời gian quy định là trước bữa ăn, người ra lệnh được miễn tội. Sự phân xử ở mọi nơi cần được hiểu theo cách này. **Sắp đặt cố định** là việc đào hố, sắp đặt bẫy, đặt kiếm v.v..., bỏ thuốc độc vào ao hồ v.v..., và đưa ra hình ảnh để giết người bằng một công cụ không thể di chuyển. Ở đây cũng cần hiểu sự phân biệt có mục tiêu và không có mục tiêu theo cách đã nói. **Dùng ma thuật** là việc niệm chú để giết người. **Dùng thần thông** là việc sử dụng thần thông do quả của nghiệp sanh ra.

Satthahāraṇam vāssa pariyeseyyāti ettha haratīti hāraṇam, kim harati? Jīvitam. Atha vā haritabbanti hāraṇam, upanikkhipitabbanti attho. Satthañca tam hāraṇācāti satthahāraṇam. **Assāti** manussaviggahassa. **Pariyeseyyāti** yathā labhati, tathā kareyya, upanikkhipeyyāti attho. Etena thāvarapayogaṃ dasseti. Itarathā hi pariyaṭṭhimattheyeva pārājiko bhaveyya, na cetam yuttam. Padabhājane panassa byañjanam anādiyitvā yaṃ ettha thāvarapayogasaṅgahitam sattham, tadeva dassetum “asim vā”tiādi vuttam. **Maraṇavaṇṇam vā saṃvaṇṇeyyāti** vācāya vā tālapaṇṇādīsu likhitvā vā “yo evam marati, so dhanam vā labhatī”tiādinā nayena maraṇe guṇam pakāseyya. Etena yathā “adinnādāne ādiyeyyā”ti vuttattā pariyaṭṭhakathāya muccati, nayidha, evam “saṃvaṇṇeyyā”ti vacanato pana idha pariyaṭṭhakathāyapi na muccatīti ayamattho veditabbo. **Maraṇāya vā samādapeyyāti** “sattham vā āharā”tiādinā (pārā. 172) nayena maraṇatthāya upāyaṃ gāhāpeyya. Etena āṇattikappayogaṃ dasseti. **Ambho purisā** ti ālapanametam. **Kim tuyhiminātiādi** saṃvaṇṇanākāranidassanam. **Iti cittamano** ti iti citto iti mano. “Matam te jīvitā seyyo”ti ettha vuttamaraṇacitto maraṇamanoti attho. Ettha ca “mano”tiidam cittassa atthadīpanattham vuttam. Tenevassa padabhājane “yaṃ cittam tam mano”ti (pārā. 172) āha. **Cittasaṅkappoti** vicittasaṅkappo. Etthāpi iti-saddo āharitabbo. “Saṅkappo”ti ca saṃvidahanamattassetam nāmaṃ, na vitakkasseva. Tañca saṃvidahanam imasmiṃ atthe saññācetanādhippāyehi saṅgaham gacchati, tasmā “iti cittasaṅkappo”ti “matam te jīvitā seyyo”ti ettha vuttamaraṇasaññī maraṇacetano maraṇādhippāyoti evamettha attho daṭṭhabbo. Padabhājanepi hi ayameva nayo dassito. Etena maraṇacittādīhi vinā “ekāham jīvitam seyyo, vīriyamārabhato daḥha”ntiādinā (dha. pa. 112) nayena dhammam bhāsantassa saṃvaṇṇanā nāma na hotīti dasseti. **Anekapariyāyenāti** nānappakārena uccāvacena kāraṇena. Puna **maraṇavaṇṇa** ntiādi nigamanavacanam. **Pārājiko hotīti** taṅkhaṇūpapannampi manussaviggaham

vuttanayena jīvitā voropento pārājiko hotīti.

Hoặc tìm kiếm cho y một người mang vũ khí, ở đây, người mang đi được gọi là người mang; mang đi cái gì? Mạng sống. Hoặc, vật được mang đi được gọi là vật mang, có nghĩa là vật được đặt gần. Vừa là vũ khí vừa là vật mang nên là người mang vũ khí. **Cho y** là cho hình người. **Tìm kiếm** có nghĩa là làm sao để y có được, tức là đặt gần. Bằng điều này, ngài chỉ ra phương pháp sắp đặt cố định. Nếu không, vị ấy sẽ phạm tội Bất Cộng Trụ chỉ bằng việc tìm kiếm, và điều này không đúng. Nhưng trong phần giải thích từ ngữ, không lấy văn tự, để chỉ ra vũ khí được bao gồm trong phương pháp sắp đặt cố định, ngài đã nói ‘gươm hoặc...’ v.v... **Hoặc tán dương cái chết** là bằng lời nói hoặc viết trên lá cọ v.v..., ca ngợi đức tính của cái chết theo cách ‘người chết như vậy sẽ được của cải’ v.v... Bằng điều này, cần hiểu rằng, giống như trong tội trộm cắp, người ta được miễn tội khi nói vòng vo vì đã nói ‘nên lấy,’ nhưng ở đây, do nói ‘nên tán dương,’ nên không được miễn tội ngay cả khi nói vòng vo. **Hoặc khuyến khích chết** là làm cho người ta chấp nhận phương pháp để chết theo cách ‘hãy mang vũ khí đến’ v.v... (pārā. 172). Bằng điều này, ngài chỉ ra phương pháp ra lệnh. **Này người kia** là một lời gọi. **Cái này có ích gì cho người** v.v... là sự chỉ ra lý do tán dương. **Tâm và ý như vậy** là có tâm như vậy, có ý như vậy. Có nghĩa là có tâm muốn chết, có ý muốn chết đã được nói trong câu ‘chết còn hơn sống.’ Và ở đây, từ ‘ý’ được nói để làm rõ ý nghĩa của tâm. Do đó, trong phần giải thích từ ngữ của nó, ngài đã nói ‘tâm nào, ý đó’ (pārā. 172). **Ý định của tâm** là ý định đa dạng. Ở đây cũng cần đưa vào từ ‘như vậy.’ Và từ ‘ý định’ ở đây là tên gọi của sự sắp đặt, không chỉ là của sự suy tư. Và sự sắp đặt đó trong ý nghĩa này được bao gồm bởi các ý định, ý thức và mục đích; do đó, ‘ý định của tâm như vậy’ cần được hiểu ở đây là có ý thức muốn chết, có ý định muốn chết, có mục đích muốn chết đã được nói trong câu ‘chết còn hơn sống.’ Trong phần giải thích từ ngữ cũng đã chỉ ra cách này. Bằng điều này, ngài chỉ ra rằng việc tán dương không xảy ra đối với người thuyết pháp theo cách ‘sống một ngày nỗ lực kiên cường còn hơn’ v.v... (dha. pa. 112) mà không có tâm muốn chết v.v... **Bằng nhiều cách** là bằng nhiều cách khác nhau, cao thấp. **Tán dương cái chết** v.v... là câu kết luận. **Bị Bất Cộng Trụ** có nghĩa là người tước đoạt mạng sống của một hình người, dù chỉ mới hình thành, theo cách đã nói, thì bị Bất Cộng Trụ.

Vesāliyaṃ sambahule bhikkhū ārabha aññamaññaṃ jīvitā voropanavatthusmim paññattaṃ, “maraṇavaṇṇaṃ vā”ti ayamettha anupaññatti, sādhāraṇapaññatti, sāṇattikaṃ, māraṇatthāya opātakkaṇaṇādīsu dukkaṭaṃ, anodissa khate opāte yassa kassaci patanepi dukkaṭaṃ, yakkhapetatiracchānagatamanussaviggahānaṃ tiracchānagatassa ca dukkhuppattiyaṃ dukkaṭameva, manussajātikassa dukkhuppattiyaṃ thullaccayaṃ, tathā yakkhādīnaṃ maraṇe, tiracchānagatamarāṇe pana pācittiyaṃ, manussamarāṇe pārājikanti. Iminā nayena sabbattha payogabhedavasena āpattibhedo veditabbo. Asañcicca mārentassa ajānantassa namaraṇādhippāyassa ummattakādīnaṃ anāpatti. Tattha **asañciccāti** “iminā upakkamena imaṃ māremī”ti

acetetvā katena upakkamena musalussāpanavatthusmiṃ (pārā. 180 ādayo) viya pare matepi anāpatti. **Ajānantassāti** “iminā ayaṃ marissatī”ti ajānantassa upakkamena visagatapinḍapātavattusmiṃ (pārā. 181) viya pare matepi anāpatti.

Namaraṇādhippāyassāti maraṇaṃ anicchantassa upakkamena bhesajjavattusmiṃ (pārā. 187) viya pare matepi anāpatti. Evaṃ asaṅciccātiādīsu vinicchayo veditabbo. Sīlavipatti, manussajātikapāṇo, pāṇasaññitā, vadhakacittaṃ, upakkamo, tena maraṇanti imānettha pañca aṅgāni. Adinnādānasamauṭṭhānaṃ, kiriyaṃ, saññāvimokkhaṃ, sacittakaṃ, lokavajjaṃ, kāyakammaṃ, vacīkammaṃ, akusalacittaṃ, dukkhavedananti.

Được chế định tại Vesālī, liên quan đến nhiều vị Tỳ-khưu, trong sự việc giết hại lẫn nhau; ‘hoặc tán dương cái chết’ là chế định bổ sung ở đây; là chế định chung; có yếu tố ra lệnh; phạm tội Tác Ác trong việc đào hố v.v... để giết người; phạm tội Tác Ác ngay cả khi bất kỳ ai rơi vào hố được đào không nhắm vào ai; phạm tội Tác Ác khi gây đau khổ cho dạ-xoa, ngựa quỳ, loài vật, và hình người; phạm tội Trọng Tội khi gây đau khổ cho người thuộc loài người; tương tự, khi dạ-xoa v.v... chết; nhưng phạm tội Ưng Đối Trị khi loài vật chết; phạm tội Bất Cộng Trụ khi người chết. Sự phân biệt tội cần được hiểu theo sự phân biệt phương pháp ở mọi nơi theo cách này. Không phạm tội đối với người giết không cố ý, không biết, không có ý định giết, và người điên v.v... Trong đó, **không cố ý** là không phạm tội ngay cả khi người khác chết do một phương pháp được thực hiện mà không có ý định ‘tôi sẽ giết người này bằng phương pháp này,’ như trong trường hợp gior chày lên (pārā. 180 ff.).

Không biết là không phạm tội ngay cả khi người khác chết do một phương pháp của người không biết rằng ‘người này sẽ chết vì điều này,’ như trong trường hợp vật thực có độc (pārā. 181). **Không có ý định giết** là không phạm tội ngay cả khi người khác chết do một phương pháp của người không muốn chết, như trong trường hợp thuốc (pārā. 187). Sự phân xử trong các trường hợp không cố ý v.v... cần được hiểu như vậy. Là sự thất bại về giới. Có năm chi phần ở đây: sinh mạng của người thuộc loài người, ý nghĩ rằng đó là một sinh mạng, tâm giết người, phương pháp, và cái chết do phương pháp đó. Có cách khởi lên như tội trộm cắp, là hành vi, được miễn trừ do tưởng, có tâm, là tội thể gian, là hành vi của thân, hành vi của khẩu, có tâm bất thiện, và có thọ khổ.

Tatiyapārājikavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải điều Bất Cộng Trụ thứ ba kết thúc.

4. Catutthapārājikavaṇṇanā

4. Chú giải điều Bất Cộng Trụ thứ tư

Catutthe **anabhi jānanti** sakasantāne anuppannattā attani atthibhāvaṃ ajānanto.

Uttarimanussadhammanti uttarimanussānaṃ jhāyīnañceva ariyānañca dhammaṃ.

Attupanāyikanti attani taṃ upaneti “mayi atthī”ti samudācaranto, attānaṃ vā tattha upaneti “ahaṃ ettha sandissāmi”ti samudācarantoti attupanāyiko, taṃ attupanāyikaṃ.

Evaṃ katvā samudācareyyāti sambandho. **Alamariyañānadassana**

ntiettha mahaggatalokuttarapaññā jānanaṭṭhena ñāṇaṃ, cakkhunā ca diṭṭhamiva

dhammaṃ paccakkhakaṇato dassanattthena dassananti ñāṇadassanaṃ, ariyaṃ visuddhaṃ uttamaṃ ñāṇadassananti ariyañāṇadassanaṃ, alaṃ pariyattaṃ kilesaviddhamsanasaṃmatthaṃ ariyañāṇadassanaṃmettha jhānādibhede uttarimanussadhamme, alaṃ vā ariyañāṇadassanaṃassāti alamariyañāṇadassano, taṃ alamariyañāṇadassanaṃ. **Samudācareyyāti** vuttapakārametaṃ uttarimanussadhammaṃ attupanāyikaṃ katvā kāyena vā vācāya vā tadubhayena vā viññussa manussajātikassa āroceyya. **Iti jānāmi iti passāmi** ti samudācaraṇākāradassanaṃmettaṃ, attupanāyikañhi katvā vinā aññāpadesena samudācaranto evaṃ samudācarati, tasmā yvāyaṃ padabhājane (pārā. 209) “paṭhamam jhānaṃ samāpajjīṃ, samāpajjāmi, samāpanno”tiādibhedo vutto, so sabbo idheva saṅgahaṃ gacchatīti veditabbo. “Iti jānāmi iti passāmi”ti hi vadanto na yidaṃ vacanamattameva vadati, atha kho “iminā ca iminā ca kāraṇena ayaṃ dhammo mayi atthī”ti dīpeti, “samāpajjī”ntiādīni ca vadantena hi samāpajjanādīhi kāraṇehi atthitā dīpitā hoti, tena vuttaṃ “yvāyaṃ padabhājane paṭhamam jhānaṃ samāpajjīṃ, samāpajjāmi, samāpannotiādibhedo vutto, so sabbo idheva saṅgahaṃ gacchatī”ti. **Tato aparena samayenāti** tato ārocitakālato aññatarasmiṃ kāle. Iti āpattiṇaṃ jhānanakāladassanaṃmettaṃ, ayaṃ pana ārocitakkhaṇeva āpattiṃ āpajjati. Āpattiṃ pana āpanno yasmā parena codito vā acodito vā paṭijānāti, tasmā “samanuggāhīyamāno vā asamanuggāhīyamāno vā”ti vuttaṃ. **Āpanno** ti ārocitakkhaṇeyeva pārājikaṃ āpanno. **Visuddhāpekkhoti** attano gihibhāvādikaṃ visuddhiṃ apekkhamāno icchamāno. Ayañhi yasmā pārājikaṃ āpanno, tasmā bhikkhubhāve ṭhatvā abhabbo jhānādīni adhigantaṃ, iccassa bhikkhubhāvo visuddhi nāma na hoti. Yasmā pana gihi vā upāsakārāmikasāmaṇeraṇaṃ vā aññataro hutvā dānādīhi saggamaggaṃ vā jhānādīhi mokkhamaggaṃ vā ārādhetaṃ bhabbo hoti, tasmāssa gihiādibhāvo visuddhi nāma hoti. Tena vuttaṃ “gihibhāvādikaṃ visuddhiṃ apekkhamāno”ti. **Evaṃ vadeyyāti** evaṃ bhaṇeyya, kathaṃ? “Ajānamevaṃ, āvuso”tiādiṃ. Tattha **ajānanti ajānanto. Apassanti** apassanto. **Tucchaṃ musā vilapi** nti ahaṃ vacanattavirahato tucchaṃ, vañcanādhippāyato musā vilapiṃ abhaṇinti vuttaṃ hoti. **Aññatra adhimānāti** yvāyaṃ tilakkhaṇaṃ āropetvā saṅkhāre sammasantassa āradhavi-passakassa apatte pattasaññitāsāṅkhāto adhimāno uppajjati, taṃ adhimānaṃ ṭhapetvā kevalaṃ pāpicchatāya yo samudācareyya, ayampi pārājiko hotīti attho.

Trong điều thứ tư, **không biết** là không biết sự tồn tại trong chính mình vì nó chưa phát sanh trong bản thân. **Pháp thượng nhân** là pháp của những người cao thượng, tức là của những người hành thiền và các bậc Thánh. **Áp dụng vào mình** là vị ấy áp dụng nó vào mình, thực hành rằng ‘nó có trong tôi,’ hoặc vị ấy đưa mình vào đó, thực hành rằng ‘tôi được thấy ở đây,’ nên là người áp dụng vào mình; (áp dụng) điều đó vào mình. Có mối liên hệ là thực hành sau khi đã làm như vậy. **Tri kiến cao thượng đầy đủ**, ở đây, trí tuệ siêu thế và thế gian được gọi là tri kiến vì nó biết, và là kiến vì nó làm cho pháp trở nên rõ ràng

như thể được nhìn thấy bằng mắt; tri kiến cao quý, trong sạch, tối thượng là tri kiến cao thượng; tri kiến cao thượng đầy đủ, có khả năng phá hủy phiền não trong các pháp thượng nhân thuộc các loại thiện v.v...; hoặc người có tri kiến cao thượng đầy đủ là người có tri kiến cao thượng đầy đủ; (tuyên bố) tri kiến cao thượng đầy đủ đó. **Nên tuyên bố** là nên thông báo pháp thượng nhân đã nói đó bằng thân hoặc khẩu hoặc cả hai cho một người hiểu biết thuộc loài người, sau khi đã áp dụng nó vào mình. **Tôi biết thế này, tôi thấy thế này** là sự chỉ ra cách thức tuyên bố; quả vậy, sau khi đã áp dụng vào mình và tuyên bố mà không có sự ám chỉ nào khác, vị ấy tuyên bố như vậy; do đó, sự phân biệt được nói trong phần giải thích từ ngữ (pārā. 209) là ‘tôi đã nhập thiền thứ nhất, tôi đang nhập, tôi đã nhập’ v.v..., cần được hiểu là tất cả đều được bao gồm ở đây. Quả vậy, người nói ‘tôi biết thế này, tôi thấy thế này’ không chỉ nói suông, mà còn chỉ ra rằng ‘pháp này có trong tôi vì lý do này và lý do kia;’ và người nói ‘tôi đã nhập’ v.v... đã chỉ ra sự tồn tại bằng các lý do như việc nhập thiền v.v...; do đó đã nói ‘sự phân biệt được nói trong phần giải thích từ ngữ là ‘tôi đã nhập thiền thứ nhất, tôi đang nhập, tôi đã nhập’ v.v..., cần được hiểu là tất cả đều được bao gồm ở đây.’ **Vào một thời điểm sau đó** là vào một thời điểm khác sau thời điểm thông báo. Đây là sự chỉ ra thời điểm thú tội; nhưng vị này phạm tội ngay tại thời điểm thông báo. Nhưng vì người đã phạm tội có thể thú tội khi bị người khác chất vấn hoặc không bị chất vấn, do đó đã nói ‘dù bị thẩm vấn hay không bị thẩm vấn.’ **Đã phạm** là đã phạm tội Bất Cộng Trụ ngay tại thời điểm thông báo. **Mong muốn sự trong sạch** là mong muốn, ao ước sự trong sạch của mình như đời sống tại gia v.v... Quả vậy, vì vị này đã phạm tội Bất Cộng Trụ, nên không thể chứng đắc thiền v.v... khi còn ở trong thân phận Tỳ-khưu, do đó thân phận Tỳ-khưu của vị ấy không phải là sự trong sạch. Nhưng vì khi là người tại gia hoặc một trong những người cận sự nam, người giữ vườn, sadi, vị ấy có thể thành tựu con đường đến cõi trời bằng bố thí v.v... hoặc con đường giải thoát bằng thiền v.v..., do đó thân phận tại gia v.v... của vị ấy là sự trong sạch. Do đó đã nói ‘mong muốn sự trong sạch như đời sống tại gia v.v...’ **Nên nói như vậy** là nên nói như vậy, như thế nào? ‘Thưa hiền giả, tôi không biết...’ v.v... Trong đó, **không biết** là người không biết. **Không thấy** là người không thấy. **Tôi đã nói lời rỗng tuếch, dối trá** có nghĩa là tôi đã nói lời rỗng tuếch vì không có ý nghĩa, dối trá vì có ý định lừa gạt. **Ngoại trừ sự ngã mạn** có nghĩa là sự ngã mạn phát sanh ở người đang thực hành thiền quán, người đang quán xét các pháp hữu vi bằng cách áp đặt tam tướng, với ý nghĩ rằng mình đã chứng đắc điều chưa chứng đắc; ngoại trừ sự ngã mạn đó, người nào tuyên bố chỉ vì ác dục, vị ấy cũng bị Bất Cộng Trụ.

Vesāliyaṃ vaggumudātīriye bhikkhū ārabha tesam
uttarimanussadhammārocanavattusmiṃ paññattam, “aññatra adhimānā”ti ayamettha
anupaññatti, sādhāraṇapaññatti, anāṇattikaṃ, “paṭhamam jhānam samāpajji”ntiadinā
nayena vuttappakāraṃ asantaṃ jhānādidhammaṃ ārocentassa sace yassa kassaci
āroceti, so manussajātiko hoti, anantameva “ayam jhānalābhī”ti vā “ariyo”ti vā yena

kenaci ākārena tamattham jānāti, pārājikam. Sace na jānāti, thullaccayam. Sace pana “yo te vihare vasi, so bhikkhu paṭhamam jhānam samāpajjī”tiadinā (pārā. 220) nayena aññāpadesena ārocentassa jānāti, thullaccayam. Sace na jānāti, dukkaṭam. Adhimānena ārocentassa, anullapanādhippāyassa, ummattakādīnañca anāpatti. Sīlavipatti, uttarimanussadhammassa attani asantatā, pāpicchatāya tassa ārocanam, anaññāpadeso, yassa āroceti, tassa manussajātikatā, taṅkhaṇavijānananti imānettha pañca āngāni. Samuṭṭhānādīni adinnādāne vuttasadisānevāti.

Được chế định tại Vesālī, bên bờ sông Vaggumudā, liên quan đến các vị Tỳ-khưu, trong sự việc họ tuyên bố pháp thượng nhân; ‘ngoại trừ sự ngã mạn’ là chế định bổ sung ở đây; là chế định chung; không do ra lệnh; khi tuyên bố pháp thiền v.v... không có thật đã được nói theo cách ‘tôi đã nhập thiền thứ nhất’ v.v..., nếu người mà vị ấy thông báo cho là người thuộc loài người, và ngay lập tức hiểu được ý nghĩa đó bằng bất kỳ cách nào, như ‘vị này là người đắc thiền’ hay ‘là bậc Thánh,’ thì phạm tội Bất Cộng Trụ. Nếu không hiểu, phạm tội Trọng Tội. Nhưng nếu tuyên bố một cách ám chỉ theo cách ‘vị Tỳ-khưu sống trong trú xứ của ngài đã nhập thiền thứ nhất’ v.v... (pārā. 220), nếu người kia hiểu, phạm tội Trọng Tội. Nếu không hiểu, phạm tội Tác Ác. Không phạm tội đối với người tuyên bố do ngã mạn, người không có ý định khoe khoang, và người điên v.v... Là sự thất bại về giới. Có năm chi phần ở đây: pháp thượng nhân không có trong mình, việc thông báo về nó do ác dực, không ám chỉ, người được thông báo là người thuộc loài người, và sự hiểu biết ngay lúc đó. Các cách khởi lên v.v... cũng giống như đã nói trong tội trộm cắp.

Catutthapārājikavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải điều Bất Cộng Trụ thứ tư kết thúc.

Uddiṭṭhākho āyasmanto cattāro pārājikā dhammātiidaṃ idha

uddiṭṭhapārājikaparidīpanameva. Samodhānetvā pana sabbāneva catuvīsati pārājikāni veditabbāni . Katamāni catuvīsati? Pāḷiyaṃ āgatāni tāva bhikkhūnam cattāri bhikkhunīnam asādhāraṇāni cattārīti aṭṭha, tāni ekādasannaṃ paṇḍakādīnaṃ abhabbabbhāvasaṅkhātehi ekādasahi pārājikehi saddhiṃ ekūnavīsati, gihibhāvaṃ patthayamānāya bhikkhuniyā vibbhantabhāvapārājikenā saddhiṃ vīsati, aparānipi lambī, mudupiṭṭhiko, parassa aṅgajātaṃ mukhena gaṇhāti, parassa aṅgajāte abhinisīdatīti imesaṃ catunnaṃ vasena “cattāri anulomapārājikāni”ti vadanti, iti imāni ca cattāri, purimāni ca vīsatiṃ samodhānetvā sabbāneva catuvīsati pārājikāni veditabbāni.

Na labhati bhikkhūhi saddhiṃ saṃvāsanti uposathādibhedam saṃvāsam bhikkhūhi saddhiṃ na labhati. **Yathā pure, tathā pacchāti** yathā pubbe gihikāle anupasampannakāle ca, pacchā pārājikam āpannopi tatheva asaṃvāso hoti, natthi tassa

bhikkhūhi saddhiṃ uposathātibhedo saṃvāsoti. **Tatthāyasmante pucchāmi** ti tesu catūsu pārājikesu āyasmante “kaccittha parisuddhā”ti pucchāmi. **Kaccitthā** ti kacci ettha, etesu catūsu pārājikesu kacci parisuddhāti attho. Atha vā **kaccittha parisuddhāti** kacci parisuddhā attha, bhavathāti attho. **Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.**

Thưa các hiền giả, bốn pháp Bất Cộng Trụ đã được đọc lên là sự trình bày về các điều Bất Cộng Trụ đã được đọc lên ở đây. Nhưng cần phải biết tất cả hai mươi bốn điều Bất Cộng Trụ sau khi hợp lại. Hai mươi bốn điều nào? Tám điều đã có trong Pāḷi là bốn của Tỳ-khưu và bốn điều không chung của Tỳ-khưu ni; cùng với mười một điều Bất Cộng Trụ liên quan đến tình trạng không đủ tư cách của mười một hạng người như người ái nam ái nữ v.v..., là mười chín; cùng với tội Bất Cộng Trụ về tình trạng hoàn tục của Tỳ-khưu ni mong muốn đời sống tại gia, là hai mươi. Người ta cũng nói có bốn điều Bất Cộng Trụ tương tự khác liên quan đến người có bộ phận sinh dục dài, người có lưng mềm, người ngậm bộ phận sinh dục của người khác vào miệng, và người ngồi lên bộ phận sinh dục của người khác; như vậy, bốn điều này và hai mươi điều trước, sau khi hợp lại, cần phải biết có tất cả hai mươi bốn điều Bất Cộng Trụ. **Không được sống chung với các Tỳ-khưu** là không được sống chung các loại như lễ Uposatha v.v... với các Tỳ-khưu. **Như trước, vậy sau** là như trước đây khi còn là người tại gia và khi chưa thọ cụ túc giới, sau khi phạm tội Bất Cộng Trụ cũng không được sống chung như vậy, vị ấy không có sự sống chung các loại như lễ Uposatha v.v... với các Tỳ-khưu. **Trong đó, tôi hỏi các hiền giả** là trong bốn điều Bất Cộng Trụ đó, tôi hỏi các hiền giả rằng ‘có trong sạch không.’ **Có trong sạch không** là có ở đây, có trong sạch trong bốn điều Bất Cộng Trụ này không, đó là ý nghĩa. Hoặc, **có trong sạch không** có nghĩa là có trong sạch không, có phải là trong sạch không. Phần còn lại ở mọi nơi đều rõ ràng.

Kaṅkhāvitaraṇiyā pātimokkhavaṇṇanāya

Trong Chú Giải Giới Bốn Kaṅkhāvitaraṇī

Pārājikavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải phần Bất Cộng Trụ kết thúc.